

Những nghiên cứu xã hội học về nông thôn

LTS: Phân tích các biến đổi kinh tế-xã hội với tác động của công cuộc đổi mới là một chủ đề nghiên cứu được các nhà xã hội học quan tâm. Trong số này, Tạp chí Xã hội học trân trọng giới thiệu với bạn đọc một số bài viết về chủ đề nói trên ở khu vực nông thôn. Mong được sự trao đổi ý kiến của các nhà chuyên môn.

TC.XHH

Chợ làng trong quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội nông thôn đồng bằng sông Hồng (Nghiên cứu trường hợp Chợ Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Tây)

LÊ THỊ MAI

Tác động của công cuộc đổi mới và việc thực hiện chính sách mở cửa, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường làm biến đổi mạng lưới chợ khu vực nông thôn. Hệ thống chợ làng mở rộng khắp nơi. Năm 1994 khoảng 40% tổng lượng hàng hóa nông sản và hàng công nghiệp tiêu dùng được lưu chuyển qua mạng lưới chợ toàn khu vực nông thôn. Đến lượt nó, “khi thị trường, nghĩa là lĩnh vực trao đổi mở rộng ra thì qui mô sản xuất cũng tăng lên, sự phân công trong sản xuất cũng trở nên sâu sắc hơn”¹. Bài viết này là một phần kết quả rút ra từ một nghiên cứu khảo sát trong thời gian gần đây tại chợ Hữu Bằng (thuộc xã Hữu Bằng²,

¹ C. Mác - Ph. Anghen: *Tuyển tập*. Tập 2. Nxb Sự Thật-1981. Tr. 614.

² Xã Hữu Bằng có dân số năm 2000 là 12.470 người, diện tích đất 200 ha trong đó 118 ha là đất canh tác, có truyền thống kinh doanh buôn bán và nhiều nghề thủ công.

huyện Thạch Thất, Hà Tây).

1- Cơ sở kinh tế - xã hội của chợ làng

Như nhiều làng quê khác ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, đặc trưng cơ bản của Hữu Bằng là sự đa dạng về kinh tế. Sau cải cách ruộng đất, bình quân đất canh tác 3 thước (72 m²) đầu người. Thời kỳ kinh tế hợp tác: 2/3 dân (7000 người) vào hợp tác xã Dệt, xã viên được Nhà nước trả lương, được cấp tem phiếu mua nhu yếu phẩm theo giá cung cấp. 1/3 dân vào hợp tác xã nông nghiệp nên diện tích đất canh tác nâng lên 10 thước/ người. Người dân không chỉ làm ruộng mà còn làm nhiều nghề thủ công khác và đặc biệt có truyền thống kinh doanh buôn bán. Chợ làng đã ra đời từ rất sớm để phục vụ nhu cầu sản xuất, giao lưu kinh tế và sinh hoạt của nhân dân.

Từ cổ xưa, làng Nửa (nay là làng Hữu Bằng) có tên là “Trại ba nhà” gồm 8 người làm nghề bắt cá, săn thú. Hoạt động này phát triển mạnh đã thu hút nhiều phường săn các nơi về hội tụ thành lập nên ấp Nỗ lực (có nghĩa là Nỗ Cứng). Thú săn được nhiều, nơi đây đã hình thành một chợ dân dã chuyên đổi thú săn lấy các loại hàng hóa khác phục vụ nhu cầu nghề săn bắt và sinh hoạt của nhân dân. Dân gian kể lại, ngày 27 tháng chạp (tháng 12 âm lịch) hàng năm nơi đây có chợ trâu bò thu hút rất nhiều khách buôn từ các nơi đến. Nay không còn nữa.

Khi xóm Trại được lập nên, 90% dân làng làm nghề dệt vải. Ông N. K. T. mua đất công đức cho làng lập chợ Diêm xây 8 cầu chợ chuyên mua bán vải sợi. Vì vậy làng còn có tên Nửa Chợ. Cuối thế kỷ XIX làng có nghề dệt, nhuộm, buôn bán vải. Chợ họp từ 5 giờ chiều hàng ngày. (Phỏng vấn ông G, 65 tuổi, cán bộ văn hóa xã tháng 3-2000).

Chợ Nửa nằm trong mạng lưới chợ làng của đồng bằng sông Hồng, là mạng lưới " thị trấn lưu động" đảm đương phân phối lưu thông 99% sản phẩm trao đổi trong nước... Người nông dân các vùng mua 90% hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, cũng như bán các nông sản của mình ở các chợ địa phương³.

Vì diện tích đất canh tác quá ít ỏi nên hầu hết các hộ gia đình đều có chung đặc điểm kết hợp sản xuất nông nghiệp, thủ công và buôn bán nhỏ. Người phụ nữ trong gia đình là người đảm đương chính việc trao đổi, mua bán sản phẩm. Sau mỗi đợt sản xuất, người vợ thường đem hàng ra bán tại chợ vào những ngày phiên và hàng ngày đi bán rong tại các làng xã xung quanh. Chồng là người lao động chính, đảm đương việc nặng nhọc và tổ chức sản xuất. Do đặc điểm làm thủ công, năng suất lao động thấp, nên hàng hóa đem ra trao đổi trên thị trường ít. Mặt khác sức mua trong xã hội còn hạn chế nên chợ Nửa cũng như những chợ làng khác trong vùng họp theo phiên (vào ngày 2, ngày 7 âm lịch trong tháng).

Hoạt động thương mại liên quan đến sức mua và hàng hóa, tức là có sự gặp gỡ giữa nhu cầu tiêu thụ một số loại sản phẩm và nhu cầu tiêu dùng những loại sản phẩm đó. Chính vì vậy chợ Nửa ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của các nghề làng

³ Xem Vũ Quốc Thúc (1951), *L'économie communaliste du Vietnam*, Press universitaires du Vietnam, Hanoi.

và nó là yếu tố kinh tế cơ bản để làng tồn tại và phát triển sản xuất hàng hóa⁴.

Ngay cả trong thời kỳ kinh tế hợp tác, với mô hình mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đóng vai trò chủ đạo trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, chợ làng vẫn phát triển mạnh mẽ do đòi hỏi tất yếu của đời sống kinh tế - xã hội.

Ngay trong thời kỳ hợp tác chợ Nửa vẫn có rất nhiều hàng hóa bán đặc biệt là khăn mặt, vải màn, khăn rằn miền Nam,... do những xã viên hợp tác xã Dệt làm ngoài giờ đem ra chợ bán. Nếu không thì khổ lắm ngày công lúc đó chỉ khoảng: lao động chính 2 kg gạo/ngày, lao động phụ 0,5 kg gạo/ngày. Ngoài rau, quả, củ, chợ còn bán cả mì chính, thịt lợn dù Nhà nước cấm. Người dân ở đây chỉ cần một phích nước sôi trong 10 phút có thể làm xong con lợn không một tiếng kêu. (Phỏng vấn ông G. Cán bộ văn xã tháng 3-2000).

Từ sau năm 1975, hoạt động buôn bán tự do vượt ra khỏi lũy tre làng nhờ đó vấn đề việc làm và thu nhập của người dân được cải thiện.

Ngày 30/4/1975 Sài Gòn giải phóng, ngày 15/5/1975 một số người dân Hữu Bằng đã có mặt tại đó để buôn bán. Họ đến các chợ ở huyện Nam Trực, Hải Hậu, Bình Lục mua tỏi, khoai tây vận chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh. Trung bình mỗi tạ tỏi loại củ to (6-8 củ/100g) có thể lãi được 1-2 chỉ vàng. Khoai tây mỗi tấn cũng lãi tương đương như vậy. Lúc này ở các tỉnh phía Nam có rất nhiều hàng công nghiệp của Nhật, Mĩ mà ở các tỉnh phía Bắc lại khan hiếm như: Quạt điện, xe máy, xe đạp, radio-catset, quần áo ... họ lại mua những thứ đó đem ra Bắc bán. (Phỏng vấn chị H, 45 tuổi, trước đây làm ở hợp tác xã dệt nay là chủ cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng).

Sự đa dạng về chủng loại hàng hóa bán tại chợ Nửa cũng như cơ cấu kinh tế của Hữu Bằng (xem bảng 2) cho thấy hoạt động sản xuất hàng hóa và thương mại ở đây khá phát triển.

Làng có trường dạy nghề tự nhiên tại các gia đình. Vừa có lương vừa biết nghề do bố mẹ truyền cho con cháu. Ông Đ. truyền nghề cho con. Con truyền cho cháu. Nay già yếu thuê 3 thợ tiện. Khi biết nghề họ tách ra tự mở xưởng làm. Có những nhà 10 đời chỉ chạy chợ vì không có ruộng. Chợ Nửa từ xưa lớn nhất nhì Sơn Tây chỉ sau chợ Nghệ. (Phỏng vấn ông G. Cán bộ văn xã).

Chợ làng ra đời đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nông dân. Do đó chợ làng và đời sống kinh tế - xã hội nông thôn có mối quan hệ qua lại. Một khái quát sơ bộ về mối quan hệ này được trình bày ở bảng 1.

Như vậy, có thể thấy: mỗi mô hình phát triển kinh tế có một hình thức hoạt động của chợ làng. Đặc trưng, phương thức hoạt động của chợ làng, cũng như chủ thể kinh doanh trong môi trường đó do môi trường kinh tế - xã hội qui định, phản ánh trình độ và đặc trưng của mỗi thể chế kinh tế. Trong cơ cấu kinh tế - xã hội cộng đồng làng, chợ là một bộ phận hữu cơ và vai trò của nó đặc biệt được

⁴ Phan Đại Doãn: *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội-2001. Tr. 22.

phát huy trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường.

Bảng 1: Tương quan giữa môi trường kinh tế - xã hội và hành vi kinh tế, qui mô, hình thức chợ làng

Môi trường kinh tế - xã hội	Hành vi kinh tế	Qui mô, hình thức chợ làng và chủ thể kinh doanh
<p>Trước 1960</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế tiểu nông, sản xuất hàng hóa nhỏ kém phát triển - Môi trường xã hội hóa hẹp. - Trọng nông ức thương 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế tổng hợp, đa dạng, kết hợp nông - thủ công - buôn bán nhỏ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chợ làng họp theo phiên (5 ngày/ phiên). - Hàng hóa ít, chủ yếu hàng đổi hàng, Buôn bán nhỏ. Thương nhân ít. Người mua và người bán gần ngang nhau.
<p>1960 - 1986:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kinh tế hợp tác chiếm ưu thế, bao cấp.</i> + Xã hội coi thường, miệt thị, ngăn cấm buôn bán. + Đề cao giá trị: tập thể. - <i>Kinh tế hợp tác xã kém hiệu quả, đời sống khó khăn</i> + Có sự chuyển biến từ tư tưởng ý lại, bao cấp sang ý thức tự lo, dám làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hơn 90% nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã thủ công, thu nhập theo công điểm. - Vừa là xã viên hợp tác xã vừa làm "nghề phụ": thủ công, buôn bán nhỏ. Sản phẩm tiêu thụ tại chợ làng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HTX mua bán và chợ làng cùng hoạt động.. - Chợ làng mở rộng dần cùng với sự thu hẹp của thị trường quốc doanh. - Nhiều người chuyển sang buôn bán nhỏ. Có một số thương nhân đường dài. - Hàng hóa chủ yếu là nông sản, sản phẩm thủ công nhà nước không quản lý.
<p>Từ 1986 đến 2001:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế thị trường, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế hoạt động thị trường, thị trường thống nhất. - Thị dân hóa mạnh. - Môi trường xã hội hóa rộng. - Đề cao ý thức: tiên phong, dám làm, tự tin, độc lập. Giàu là một giá trị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi lao động - nghề nghiệp, phát triển phi nông. Giữ đất nhưng thuê người làm. - Buôn bán phát triển. - Hộ chuyên nghề, đa nghề: sản xuất-kinh doanh; hộ nông nghiệp-tiểu thủ công-kinh doanh; hộ kinh doanh-dịch vụ;... - Công ty tư nhân - Công ty trách nhiệm hữu hạn 	<ul style="list-style-type: none"> - Chợ làng và các hình thức buôn bán nhỏ truyền thống phát triển. - Phố chợ - Trung tâm kinh tế/ thương mại - dịch vụ / thị trấn. - Thương nhân, chủ doanh nghiệp, người buôn bán nhỏ. - Hàng hóa đa dạng, phong phú từ nhiều vùng, miền đem đến; hàng liên doanh, hàng ngoại nhập, hàng hóa sức lao động...

2. Vai trò của chợ làng trong đời sống kinh tế - xã hội cộng đồng làng giai đoạn chuyển đổi kinh tế.

Qua con đường thương mại người nông dân đã dễ dàng tiếp cận được với những công cụ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tạo cơ sở cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động - nghề nghiệp. Chính sách mở cửa và thực hiện thị trường thống nhất trong cả nước đã làm cho chợ Nửa vốn đã là một trong những chợ hoạt động mạnh trong vùng càng có điều kiện phát triển đặc biệt từ khi biên giới Việt - Trung thông thương. Biến đổi dễ nhận thấy nhất là sự đa dạng và phong phú về chủng loại, chất lượng và số lượng hàng hóa. Hàng hóa ở chợ không chỉ là sản phẩm địa phương do những người tiểu nông hoặc thợ thủ công đem bán mà chiếm đa số thị phần là sản phẩm của mọi miền, mọi khu vực và cả

hàng ngoại nhập do chủ sản xuất - kinh doanh, những thương nhân cung cấp. Quan sát tại chợ (12/1999) từ Hồ Sen đến khu vực trung tâm chợ Hữu Bằng khoảng 100 mét đã có 5 cửa hàng cơ khí điện máy bán máy bơm, máy xay, sát, biến thế,... đồ điện tử và thiết bị nội thất, những đại lý thuốc trừ sâu, giống lúa, phân hóa học, thiết bị viễn thông,... sản phẩm liên doanh của các cơ sở sản xuất trong nước và hàng nhập từ Trung Quốc, Thái Lan.

Sự đa dạng và phong phú của hàng hóa không chỉ là yếu tố khuyến khích và hướng dẫn tiêu dùng mà nó còn là những thông tin thị trường giúp cho người sản xuất, kinh doanh ra những quyết định và điều chỉnh cách thức tổ chức hoạt động kinh tế...

Trước tôi làm nghề mộc, xây dựng sau thấy vất vả quá. Người ta đi buôn bán sang bên Trung Quốc hàng về đến đâu bán hết đến đấy, lãi nhiều lại không vất vả bằng làm thợ nên tôi bỏ nghề liền và đi theo họ. Lúc đầu vốn chỉ có mấy chỉ vàng. Bây giờ có bao nhiêu cũng không biết. Hàng gì ăn khách thì mua. Từ năm 1999 về trước mỗi tháng tôi sang bên đó 3 lần mua điện thoại để bàn, máy cố định loại kéo dài, điện thoại di động. Hợp đồng miệng. Khi đã quen rồi thì đặt hàng qua điện thoại, có người mang hàng đến tận nhà xong mới trả tiền. Mỗi tháng bán lẻ khoảng 30 chiếc. Hàng bán cho dân địa phương và giao buôn cho Hà Nội. Nhu cầu lắp đặt hoặc sửa chữa nhiều tôi lại ra Hà Nội học cách làm về phục vụ bà con.

Bây giờ hàng bán chậm, mọi người thường nhờ nhau đặt hàng hộ dần dần có một nhóm người thường xuyên sang Trung Quốc mang hàng về cho mọi người. Như tôi thuê họ mỗi máy 70.000 đồng (trong đó có 10% rủi ro). Nếu bị thu thì họ phải đền. (Phỏng vấn anh T, 32 tuổi, chủ của hàng thiết bị viễn thông tại chợ tháng 3-2000).

Nhận thấy mức tiêu thụ máy nông cụ và máy phục vụ các nghề thủ công như mộc, rèn,.. rất lớn nên đã có 5 hộ trong xã Hữu Bằng đứng ra mở xưởng cơ khí chế tạo máy móc phục vụ dân địa phương. Lúc đầu họ mua những máy cũ của các nhà máy quốc doanh về sửa chữa hoặc cải tiến theo yêu cầu của khách sau đó tiến đến làm máy mới theo hợp đồng đặt hàng. Những chủ cơ sở lớn còn thuê kỹ sư từ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh về thiết kế máy móc theo hợp đồng chuyển giao công nghệ, tu dưỡng máy móc,... theo phương thức trọn gói.

Những thay đổi trong đời sống kinh tế và hiệu quả sản xuất, kinh doanh buôn bán được phản ánh khá rõ ở hình thức, qui mô, số lượng hộ hoạt động kinh doanh cũng như kiến trúc nhà cửa của họ tại chợ làng.

Những người buôn bán hàng tiêu dùng qua biên giới Trung Quốc ngày càng nhiều. Hàng hóa cung cấp cho toàn bộ khu du lịch Đồng Mô, những người bán lẻ ở các làng, xã xung quanh,... và ra cả Hà Nội. Ngày càng nhiều người chuyển nhà trong làng ra chợ xây cửa hàng. Chính vì vậy đất ở khu vực trung tâm chợ đất như phố Hàng Đào Hà Nội, 4 cây vàng m². Khu vực chợ mở rộng ra phía ngoài đường cái. Ngay từ đầu làng là những kho bãi chất đầy gỗ, các xưởng cơ khí đều chuyển ra đầu làng để rộng nơi sản xuất, tiện giao dịch và vận chuyển hàng. (Phỏng vấn ông Đ, 60 tuổi, công nhân Nhà máy cơ khí Hà Nội về hưu tại quê hiện đang mở cửa hàng tạp hóa tại chợ).

Chợ làng là nơi đầu tiên để người nông dân, thợ thủ công với truyền thống buôn bán nhỏ thể nghiệm và rèn luyện khả năng sản xuất hàng hóa, tham gia vào những hoạt động trên thương trường.

Bảng 2: Cơ cấu kinh tế xã Hữu Bằng, Thạch Thất, Hà Tây.

Thời điểm	Tổng số hộ	Nông nghiệp*	Hợp tác xã Dệt	Tiểu thủ công-Dịch vụ	Buôn bán
1945	800	600 - 75%	-	100 - 12,5%	100 - 12,5%
1980	1.700	300 - 17,6%	900 - 52,94%	200 - 11,76%	300 - 17,64%
1986	1.900	300 - 15,78%	900 - 47,36%	300 - 15,78%	400 - 21,05%
1995	2.200	300 - 13,63%	-	1.000 - 45,47%	900 - 40,90%
2000	2.500	300 - 12%	-	1.100 - 44%	1.100 - 44%
2001	2.650	300 - 11,00%	-	1.100 - 41,50%	1.250 - 47,5%

* Năm 1956 bình quân đất canh tác 3 thước = 72m²/ người.

Nguồn: Thống kê của Ủy ban nhân dân xã Hữu Bằng 2001.

Sau giải phóng hàng dệt không bán được tôi chuyển sang làm mộc đóng những bộ bàn ghế kiểu miền Nam vì đó đang là thị hiếu mà. Khi chuyển sang làm bộ bàn ghế đệm mút phải ra tận Hà Nội mua mút về. Sau tôi hợp đồng với một kỹ sư ở Sài Gòn về nấu mút tại nhà hợp đồng trọn gói 30 triệu đồng. Nay xưởng của tôi cung cấp mút cho cả xã và các vùng xung quanh và cả Hà Nội. Chỉ 3 tháng sau tôi đã thu được vốn....(Phỏng vấn nam, 41 tuổi, chủ cửa hàng gỗ gia dụng tại chợ Hữu Bằng tháng 11-2000).

Bây giờ tôi lại đóng tủ gỗ ép,... Muốn tồn tại được phải thay đổi mặt hàng luôn không thì chết. Ai nhanh người đấy được. Lúc đầu có 8 cơ sở làm, mỗi ngày xuất 5 đến 8 tủ, lãi 500, 600 nghìn đồng/ chiếc. Nay hàng phải làm kỹ hơn thì mới bán được, mỗi ngày chỉ bán được 1 tủ, lãi 100.000 đồng mà phải lâu mới lấy được tiền. (Phỏng vấn ông N.Đ.X, 65 tuổi, bộ đội phục viên nay mở xưởng tại làng).

Sau một thời gian tận dụng được cơ hội thuận lợi do chính sách kinh tế vĩ mô đem lại, hoạt động buôn bán có phần chững lại. Trước đây trăm người bán vạn người mua nay tình hình đã đảo ngược do quá nhiều người chuyển sang buôn bán và không bị ngăn cấm.

Trước đây có hàng là cầm chắc phân lãi trong tay vì làm gì có hàng mà bán nên dù buôn nhỏ cũng dễ lãi nhiều. Nay hàng nhiều, ai có nhiều tiền mới buôn được và phải giỏi, làm ăn khó hơn nhiều. Càng buôn to càng lỗ to vì thiếu thông tin. Chậm là chết. Có người vỡ nợ hàng tỷ đồng phải bán nhà đi trả nợ mà không xong,..(Phỏng vấn bà H, 45 tuổi bán tại chợ, tháng 7-2000).

Hiện nay đang có xu hướng nổi trội là kết hợp sản xuất và kinh doanh. Cơ sở nào cũng cố gắng có cửa hàng tại chợ để dễ tiếp cận khách hàng, tạo thế chủ động và an toàn hơn.

3. Xu hướng phát triển của chợ làng.

Chợ làng Nửa đến nay vẫn họp theo phiên (ngày 2, ngày 7 âm lịch) phục vụ nhu cầu của mấy xã quanh vùng. Biến đổi dễ nhận thấy nhất là sự đa dạng và phong phú về chủng loại, chất lượng và số lượng hàng hóa. Không còn một vài cô hàng tằm mà thay vào đó là những gian hàng bán vải, bán quần áo may sẵn... Người mua từ già đến trẻ, nét mặt vui vẻ đến chợ phiên từ khắp các ngả đường làng. Tại phiên chợ Nửa ngày 7 tháng chạp âm lịch năm 1999:

Khu vực bán cây, con giống còn có rất nhiều cây cảnh bày bán phục vụ Tết. Quanh hai lò nhuộm và 3 bác thợ rèn người ra vào khá đông.

Khu vực bán thúng mùng, quang, trạc, rổ, rá tre nửa, chổi lá cọ, đòn gánh khá đông người mua bán. Những bó củi đem từ trên rừng về được xếp đầy trên những chiếc xe bò người mua đông nghịt. Từng đống ống giang tươi bày bán cho những thợ thủ công làm nghề đan lát. Bưởi, trứng gà, chuối xanh, cam, táo,... bày bán la liệt trên nền đất...

Đồ thờ cúng, hương thắp ... hàng nội, hàng Trung Quốc sắp xếp ngăn nắp trên những giá hàng hoặc bày ngay trên đất. Quần áo may sẵn vừa đẹp vừa rẻ.

Một trong những đặc điểm của chợ làng vẫn được lưu giữ mặc dù bây giờ hàng hóa rất nhiều vừa rẻ vừa đẹp, đời sống cao hơn. Đó là sự hiện diện của bác thợ rèn sửa chữa nông cụ cầm tay, đồ dùng gia đình và bà thợ nhuộm quần áo, bà bán thuốc Nam. Chủ thể kinh doanh và những phương thức hoạt động buôn bán truyền thống và hiện đại đan xen nhau. Đó là nét đẹp độc đáo của chợ làng truyền thống thời mở cửa.

Phố chợ: Do những qui định của nghề nghiệp những hộ phi nông trong khu vực thương mại và dịch vụ, những chủ sản xuất kinh doanh thường tập trung hoạt động tại chợ Nửa trước đây quanh khu vực cây đa. Những lều quán, cầu chợ đơn sơ được thay thế bởi những cửa hàng buôn bán, kinh doanh dịch vụ cao tầng mọc lên san sát trở thành những *phố chợ* giữa môi trường kiến trúc làng quê truyền thống.

Những hộ sản xuất kinh doanh làm ăn lớn xây nhà cao tầng làm cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Tại trung tâm chợ là 5 cửa hiệu vàng bạc, 3 hiệu cầm đồ, những cửa hàng giao dịch và giới thiệu sản phẩm, hơn 30 cửa hàng quần áo may sẵn, dịch vụ từ sửa xe đạp, xe máy, đến sửa chữa và thay thế phụ tùng ô tô, sửa chữa đồ điện tử, đồng hồ, 2 cửa hàng cho thuê áo cưới, 2 hiệu may thời trang, 3 hiệu cắt uốn tóc, gội, sấy... thực phẩm cao cấp như: thịt lợn quay, ngan vịt quay, giò chả, những quán cơm, phở, bún nem... (Quan sát tháng 8-2000).

Sản xuất và hoạt động lưu thông, tiêu thụ hàng hóa là hai khâu quan hệ chặt chẽ với nhau. Phố chợ ở những làng nghề thường tập trung rất nhiều cửa hàng giới thiệu sản phẩm của nghề làng, những cửa hàng kinh doanh, dịch vụ,... phục vụ nhu cầu của mọi hoạt động kinh tế trong vùng.

Sự thu hút khách từ mọi miền, vùng đến làm ăn buôn bán và hoạt động kinh tế đã tạo ra sự hội tụ, giao lưu văn hóa xã hội giữa các vùng, miền, giữa nông thôn - đô thị. Phố chợ đã trở thành trung tâm kinh tế, chi phối và ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của vùng, thể hiện trước hết là vấn đề việc làm.

Hàng chục xe ô tô tải mỗi ngày từ khắp các tỉnh trong Nam ngoài Bắc đến đây giao dịch, ký hợp đồng hoặc chờ nhận hàng suốt ngày đêm. Do đó, dịch vụ khá đầy đủ, đã trở thành một ngành nghề thu hút một lực lượng lớn lao động. Trung bình mỗi ngày có khoảng 500 người đến Hữu Bằng làm việc, cả những kỹ sư từ Hà Nội, Sài Gòn đến đây làm thuê cho những ông chủ. Loại này thường làm theo hợp đồng trọn gói. (Phỏng vấn bà M, 45 tuổi, bán đồ gỗ, tháng 7-2000).

Do nhu cầu của hoạt động thương mại ở những phố chợ này cũng có khá nhiều cửa hàng vàng, đổi tiền, cầm đồ,... những dịch vụ tín dụng phục vụ những người dân địa phương và khách từ xa đến làm ăn buôn bán.

Hiệu quả kinh tế của Hữu Bằng đã có sức ảnh hưởng lan tỏa đến những vùng xung quanh. Những người thợ thủ công quanh Hữu Bằng đã biết điều chỉnh hoạt động tổ chức sản xuất của mình.

Tổng Nguyên Xá gồm Phùng Xá (Nửa bờ), Hữu Bằng (Nửa chợ), Tràng Sơn (Nửa tràng) và Bình Phú (Nửa quạt). Chợ Nửa (chợ Hữu Bằng) là nơi tiêu thụ những sản phẩm thủ công của cả vùng. Nay mỗi vùng tự sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Như ở Phùng Xá họ trực tiếp chở hàng đến nơi tiêu thụ. Khách tự đến đó ký hợp đồng lớn. Chúng tôi cho rằng tiêu chuẩn xã văn hóa phải thêm tiêu chuẩn chợ (đường, điện, trường, trạm, chợ). Như anh Hữu Bằng đấy. (Phỏng vấn ông N.T.B. 56 tuổi, phụ trách thủ công nghiệp xã, tháng 8-2000).

Thương mại, kinh tế phát triển là cơ sở để đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trở lại sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân. Người nông dân được hưởng thụ những điều kiện sống như đô thị. Con cháu họ có điều kiện học hành, hưởng dịch vụ y tế,...

Học sinh đỗ đại học năm nào cũng cao nhất huyện, 1999 có 40 cháu. Thường xuyên có 5 bác sỹ ngày làm ở bệnh viện huyện ngoài giờ về phục vụ bà con. Hữu Bằng đã đầu tư 80 triệu đồng do dân đóng góp để làm một con đường trong phố chợ. Đầu tư 600 triệu xây trạm điện. Cả xã có 3000 nôi cơm điện/2000 hộ. Sử dụng bếp ga, bình nước nóng, ... như thành phố.

Đầu tư 1 tỷ 570 triệu đồng cho công trình nước sạch trong đó UNICEF hỗ trợ 150 triệu còn lại do dân đóng góp. 80% hộ gia đình mắc điện thoại trong đó phổ biến là điện thoại kéo dài, 20 điện thoại di động. (Nam, 52 tuổi, cán bộ quản lý xã tháng 5-2000).

Quá trình tham gia vào những loại hình hoạt động kinh tế mới trên phạm vi rộng đã tạo nên những mối quan hệ xã hội mới giúp người dân điều chỉnh tư duy, hành vi xã hội, lối sống,... cho phù hợp với môi trường, điều kiện và vị thế xã hội mới của họ.

Cùng với việc chuyển đổi sang kinh tế thị trường thì hành vi tiêu dùng của cá nhân cũng như gia đình đã thay đổi: từ tiêu dùng phụ thuộc sang tiêu dùng tự chủ, từ tiêu dùng tự cung tự cấp sang tiêu dùng hàng hóa, từ tiêu dùng bao cấp, phúc lợi sang tiêu dùng tự lo liệu, tiêu dùng thông qua thị trường, từ tiêu dùng đồng loạt như

nhau sang đa dạng hóa nhiều cấp độ.

Quá trình chuyển đổi kinh tế, phát triển sản xuất hàng hóa đã làm biến đổi thói quen hành vi kinh tế tự cấp tự túc, buôn bán nhỏ, ưa ổn định, thành hành vi kinh tế cạnh tranh trên thương trường, dám mạo hiểm và ủng hộ đổi mới, "ý thức được cái tôi", coi trọng tri thức, thông tin.

4. Một số nhận xét

1. *Chợ Hữu Bằng* là một bộ phận hữu cơ trong cấu trúc kinh tế - xã hội cộng đồng. Chợ vẫn là nơi gặp gỡ của những người tiểu nông, sản xuất hàng hóa nhỏ quanh vùng. Chợ làng không chỉ là nơi có thể cung cấp được những mặt hàng và dịch vụ mà người nông dân cần mua và bán mà đó còn là nơi thỏa mãn nhu cầu, thói quen "đi chợ phiên" đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của người nông dân.

2. Chính sách kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường đã tạo điều kiện cho năng lực vốn có của Hữu Bằng trong hoạt động thương mại được phát huy. Chợ Hữu Bằng đã phát triển thành *phố chợ, trở thành trung tâm kinh tế* có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của chính Hữu Bằng và những địa phương trong vùng, cơ cấu kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ.

Sự phát triển của những hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã biến người nông dân, thợ thủ công thành những chủ doanh nghiệp, thương nhân, công nhân lao động làm thuê,... Thực tiễn trên đã dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp, quan hệ xã hội vì có sự khác nhau trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội tất nhiên sẽ có sự khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng⁵. Hữu Bằng là một trong những địa phương diễn ra quá trình đô thị hóa mạnh ở nông thôn đồng bằng sông Hồng nếu xét theo những tiêu chí tỷ lệ phi nông, kiến trúc, lối sống,...

3. Tuy nhiên để chợ Hữu Bằng có thể phát triển theo logic: *chợ làng* -----> *phố chợ* -----> *trung tâm kinh tế* -----> *thị trấn/ thành phố nhỏ* vẫn còn một chặng đường dài, tùy thuộc một mặt, vào tác động của những yếu tố cấp vĩ mô vì lịch sử hình thành và phát triển những đô thị ở Việt Nam cho thấy yếu tố *đô, thành, trấn* mang tính quyết định hơn yếu tố *thị*; mặt khác, còn tùy thuộc vào khả năng điều chỉnh và thích nghi, hòa nhập vào môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa mới của người dân, đặc biệt là đội ngũ chủ sản xuất - kinh doanh, chủ doanh nghiệp, thương nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến trong nông thôn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác - Ph. Anghen: *Tuyển tập*. Tập 2. Nxb Sự Thật-1981.
2. Vu Quoc Thuc: *L'économie communaliste du Vietnam, Press Universitaires du Vietnam*. Hanoi-1951.

⁵ V.I. Lênin: *Toàn tập*. Tập 39. Nxb Tiến Bộ. Matxcova-1979. Tr. 17-18.

3. V. I. Lênin: *Toàn tập*. Tập 39. Nxb Tiến Bộ. Matxcơva-1979.

Quan hệ dòng họ với đời sống kinh tế hộ gia đình nông thôn ở một làng Bắc Trung Bộ

NGUYỄN TUẤN ANH

Làng Quỳnh Đôi (đồng thời cũng là xã Quỳnh Đôi) là trường hợp mà các nhà sử học thường gọi là "nhất xã nhất thôn" hay cụ thể hơn thì xã và thôn là một, cách trung tâm huyện 5 km về hướng Đông Bắc, cách quốc lộ 1A 2 km, phía Tây giáp Quỳnh Yên và sông Mai Giang, phía Nam giáp xã Quỳnh Bá, phía Bắc giáp xã Quỳnh Thanh đều thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Về mặt lịch sử, xưa kia, Quỳnh Đôi là một vùng đất ngập mặn bồi tụ. Theo sách: *Từ Thổ Đới Trang đến xã Quỳnh Đôi* (Nxb Nghệ Tĩnh. 1988) của Hồ Sĩ Giàng thì vào năm 1314, năm đầu đời Trần Minh Tông, Hồ Kha một quan chức triều đình đã từ Đường Khê phía Tây huyện Quỳnh Lưu về xem phong cảnh vùng này vốn đang là vùng đất hoang vu nhưng có phong cảnh đẹp, có thể phát triển nên quyết định về đây ở. Sau đó Hồ Kha cho con cả là Hồ Hồng ở lại dựng nhà, lập ấp. Như vậy, ít nhất Quỳnh Đôi cũng đã được thành lập cách đây khoảng 600 năm.

Cũng như nhiều tên đất, tên làng trên đất nước ta, Quỳnh Đôi đã từng được chia ra hoặc được sát nhập với nhiều làng xã khác nhau. Từ sau cách mạng tháng Tám (1945) Quỳnh Đôi hợp nhất với làng Thượng Yên gọi là xã Quỳnh Yên. Năm 1950 xã Quỳnh Yên nhập thêm các thôn Hạ Lăng, Cẩm Trương, Thanh Dạ, Cự Tân và được gọi là xã Quỳnh Anh. Đến năm 1955, trong cải cách ruộng đất, địa vực và quy mô các xã được phân định lại, làng Quỳnh Đôi được lập thành một xã gọi là xã Quỳnh Đôi và tồn tại đến ngày nay. Và như vậy, cái tên Quỳnh Đôi hiện nay vừa là làng, vừa là xã.

Năm 2000 Quỳnh Đôi có diện tích đất tự nhiên là 373 ha, trong đó đất canh tác là 268 ha, số còn lại là đất thổ cư, ao hồ, đường sá, di tích lịch sử. Về dân số, theo thống kê của xã, cho đến tháng 8 năm 2000, Quỳnh Đôi có 1118 hộ với 4649 nhân khẩu.

Ngoài nghề nông Quỳnh Đôi còn có các nghề phụ như làm bún, làm hương trầm, mộc, nề,... Tuy nhiên, nghề nông vẫn là nghề chính trong hoạt động kinh tế đối với đa số cư dân của làng.

Nét nổi bật ở Quỳnh Đôi là truyền thống văn hóa. Cụ thể hơn là truyền thống khoa bảng. Theo các nguồn sử liệu mà chúng tôi có được thì ở Quỳnh Đôi ngay từ buổi đầu dựng làng việc học hành đã được các ông tổ các dòng họ của làng quan tâm. Cùng với việc mở mang nông nghiệp, việc học hành cũng rất được chú trọng. Mục đích học hành được đặt ra rõ ràng, học là để lập thân, lập nghiệp, cả về danh và lợi.

Việc học dần trở thành phong trào trong đó có cả việc đua tranh giữa các gia đình, các dòng họ. Việc học đã đi vào các văn bản chính thức của làng. Hương ước Quỳnh Đôi xưa gồm 184 điều thì có 24 điều (13%) liên quan đến học hành thi cử. Số điều này chỉ đứng sau những quy định về sản xuất nông nghiệp (34 điều). Toàn bộ 24 điều đều toát lên tinh thần hiếu học và sự quan tâm đến khoa bảng của làng.

Bài viết này đề cập đến một nội dung trong cuộc khảo sát về vai trò của dòng họ đối với đời sống cộng đồng làng xã do tác giả bài viết thực hiện tại Làng Quỳnh Đôi tháng 8 năm 2000. Nghiên cứu định lượng được tiến hành với mẫu 300 người cùng với 10 cuộc phỏng vấn sâu đã cho thấy nhiều điều về quan hệ dòng họ với đời sống kinh tế hộ gia đình.

1. Từ quan niệm của các nhà nghiên cứu đến quan niệm của người dân về vai trò của dòng họ đối với đời sống kinh tế hộ gia đình.

Nhiều nghiên cứu đi trước đã khẳng định rằng dòng họ không phải là một đơn vị kinh tế. Bởi vì, dòng họ không phải là một đơn vị sản xuất, không phải là một đơn vị tiêu thụ. Nhận xét này không chỉ đúng trong giai đoạn hiện nay, trong giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp trước đây mà cả trong giai đoạn từ hợp tác hóa nông nghiệp trở về trước. Tác giả Trần Quốc Vượng trong hội thảo khoa học "*Văn hóa các dòng họ ở Nghệ An với sự nghiệp thực hiện chiến lược con người Việt Nam đầu thế kỷ 21*" (Nxb Nghệ An 1997) đã khẳng định rằng: nền tảng vật chất, tài sản chính của nghề nông thì hoặc là ruộng công của làng được chia cho các nhà dân làng (chứ không phải chia cho các họ rồi các họ tái phân phối cho nhà cùng họ, cùng chi) hoặc là ruộng tư điền. Ruộng họ không phải là không có nhưng thường ít gồm đất vườn, ao... phần thì do tổ tiên để lại phần thì do vua ban hoặc do sự cúng tiến của các thành viên trong họ. Ruộng đất này do trưởng họ (hay là trưởng chi nếu họ to đã chia thành nhiều chi) đứng ra quản lý chứ không đem bán. Trưởng họ có thể cày cấy trên số đất này hoặc giao cho thành viên nào đó trong dòng họ cày cấy để lấy hoa lợi dùng vào việc giỗ tổ hay sửa sang từ đường. Trong thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp tất cả ruộng ao vườn của họ được tập trung vào hợp tác xã nên cơ sở kinh tế vật chất của dòng họ không còn nữa.

Tuy nhiên, khi nhấn mạnh dòng họ không phải là một đơn vị kinh tế không có nghĩa là phủ nhận vai trò của dòng họ đối với đời sống kinh tế gia đình nông thôn. Dưới nhiều hình thức tồn tại khác nhau, dòng họ vẫn có vai trò quan trọng nhất định đối với đời sống kinh tế gia đình đặc biệt là từ khi đổi mới đất nước đến nay. Về vấn đề này trong tác phẩm "*Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*" (Nxb Khoa học xã hội 2000), tác giả Mai Văn Hai cho rằng mặc dù dòng họ hiện nay không còn là một đơn vị kinh tế, song vẫn có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế của các hộ gia đình thành viên. Nhận xét này được rút ra sau khi tác giả đã tiến hành khảo sát ở hai địa bàn là làng Đào Xá và làng Tứ Kỳ thuộc châu thổ sông Hồng.

Chúng ta biết rằng năm 1981 sau chỉ thị khoán 100, những biến đổi về cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp trong nông thôn bắt đầu thúc đẩy sự phát triển các lực lượng sản xuất. Đặc điểm cơ bản của chính sách này là giao ruộng đất cho từng hộ

gia đình trên cơ sở nhân khẩu và lao động. Việc giao ruộng đất này đi kèm với những định mức khoán thích hợp đã tạo ra sự khuyến khích cho các hộ gia đình nông dân hơn hẳn thời kỳ trước đó. Quá trình xây dựng chính sách khoán đã đi qua nhiều giai đoạn từ khoán 100 đến khoán 10 từng bước tạo nên hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Khi công cuộc đổi mới được tiến hành, trong nông thôn đã khôi phục lại vị trí của hộ gia đình nông dân với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ. Do đặc điểm của kinh tế hộ gia đình nông dân dựa vào lao động gia đình là chính nên việc tổ chức lại các quan hệ trong sản xuất và kinh doanh đã trở thành một đòi hỏi cấp thiết cả về tầm vóc lẫn quy mô của nó. Nhất là hiện nay khi mà nhiều hộ gia đình nông dân còn có khó khăn cả về tiền vốn, công cụ sản xuất, sức lao động, kinh nghiệm sản xuất cũng như khả năng tiếp cận thị trường thì việc liên kết hay hợp tác sản xuất, kinh doanh đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu. Để giải quyết nhu cầu ấy, đa số các hộ gia đình nông dân đã hướng hẳn vào quan hệ thân tộc như một lẽ tất nhiên. Nhất là khi những biểu trưng về các quan hệ ấy vẫn còn in đậm trong đầu óc mỗi thành viên của nó. Như vậy, ý thức gia đình, tinh thần gia tộc phần nào đã làm cơ sở cho đời sống kinh tế hộ gia đình người dân nông thôn.

Quan tâm đến vấn đề này, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi: “Nếu cần hợp tác làm ăn thì ông (bà, anh, chị, ...) sẽ hợp tác làm ăn với ai ?” Kết quả thu được là số ý kiến cho rằng sẽ hợp tác làm ăn với anh em ruột thịt chiếm tỷ lệ cao nhất (75,7%), hợp tác làm ăn với người trong dòng họ chiếm (65,0%). Như vậy, trong hoạt động kinh tế đối với người dân nông thôn hiện nay quan hệ ưu tiên nhất vẫn là quan hệ họ hàng cận huyết đó là quan hệ anh em ruột và quan hệ với người trong họ cũng được chú ý. Có thể nói rằng trong giai đoạn đổi mới kinh tế nông thôn hiện nay vai trò của thân tộc đang đan xen với tính chất của cơ chế thị trường. Khi tiến hành các hoạt động kinh tế thì việc định hướng vào quan hệ thân tộc đi liền với định hướng lợi ích.

Khi quan tâm đến độ tuổi của người trả lời chúng ta thấy rằng độ tuổi càng cao thì định hướng vào quan hệ làm ăn với anh em ruột thịt càng lớn. Cụ thể là: 66,7% số người ở nhóm tuổi từ 30 trở xuống, 76,0% ở nhóm tuổi trên 30 đến dưới 60 và 81,3% số người được hỏi từ 60 tuổi trở lên cho rằng nếu cần hợp tác làm ăn sẽ hợp tác với anh em ruột thịt.

Khi quan tâm đến giới tính người trả lời chúng ta thấy rằng ở nhóm nữ tỷ lệ % cho rằng sẽ hợp tác làm ăn với anh em ruột thịt vẫn cao hơn nhóm nam (78,2% so với 73,4%).

Nếu xem xét đến số thế hệ trong gia đình người trả lời chúng ta thấy rằng các ý kiến thuộc nhóm gia đình càng nhiều thế hệ thì càng cho rằng sẽ hợp tác làm ăn với anh em ruột thịt. Cụ thể là trong nhóm ý kiến thuộc gia đình hai thế hệ có 74,5% số ý kiến trả lời cho rằng nếu phải hợp tác làm ăn sẽ hợp tác làm ăn với anh em ruột thịt, còn nhóm gia đình ba thế hệ là 76,2% và nhóm gia đình trên ba thế hệ là 81,3%. Như vậy những người thuộc gia đình càng nhiều thế hệ càng ưu tiên quan hệ huyết thống trong hoạt động kinh tế.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần quan tâm đến hình thức thể hiện của vai trò

dòng họ đối với đời sống kinh tế gia đình. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy rằng hợp tác với nhau trong các công đoạn của quá trình sản xuất nông nghiệp, trong một số nghề phụ, trong các loại hình dịch vụ nhỏ và tương trợ giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn là các hình thức thể hiện chủ yếu của vai trò dòng họ đối với đời sống kinh tế hộ gia đình nông thôn ở Quỳnh Đôi.

2. Vai trò dòng họ trong thực tiễn đời sống kinh tế hộ gia đình

2.1. Sự hợp tác trong một số công đoạn của quá trình sản xuất nông nghiệp

Khi chưa có chính sách khoán sản phẩm, đơn vị sản xuất ở nông thôn là hợp tác xã. Hợp tác xã là người tổ chức, điều hành sản xuất. Hiện nay, việc tổ chức điều hành sản xuất chuyển sang cho gia đình. Chức năng thay đổi, cơ cấu gia đình cũng thay đổi. Gia đình được tổ chức sắp xếp lại trên cơ sở hợp tác và phân công lao động giữa các thành viên dựa trên giới tính, độ tuổi, năng lực và sức khỏe. Qua thực tế khảo sát, chúng tôi thấy rằng hình thức liên kết trong quá trình sản xuất nông nghiệp giữa các hộ gia đình có quan hệ huyết thống gần gũi là tương đối phổ biến. Nhiều phỏng vấn sâu chúng tôi đều thu được nhận định chung là: trong những ngày mùa vụ thì anh em trong họ, đặc biệt là họ hàng gần gũi thường cùng nhau cày bừa hoặc gặt hái hết ruộng nhà này đến ruộng nhà khác và cùng nhau dùng chung trâu bò để cày kéo.

Kết quả định lượng về việc hợp tác với nhau trong các công đoạn của quá trình sản xuất nông nghiệp cụ thể như sau: Họ Hồ có 82,8% số hộ gia đình có sự hợp tác với nhau trong các công đoạn của sản xuất nông nghiệp, kết quả này ở họ Nguyễn là 52,6%, họ Hoàng là 45,9%, họ Dương là 75,0%, họ Phan là 56,0%, họ Phạm là 50%, họ Cù là 75,7%, các họ còn lại là 27,8%. Ở Quỳnh Đôi xét về số lượng gia đình (quy mô) của từng dòng họ thì họ có số hộ gia đình lớn nhất là họ Hồ, sau đó đến họ Nguyễn, Hoàng, tiếp đến là Dương, Phan, Phạm, Cù. Các họ còn lại có số hộ gia đình không nhiều. Chúng ta thấy rằng nếu xét họ Hồ và các dòng họ có quy mô nhỏ thì rõ ràng dòng họ có quy mô càng lớn thì có tỷ lệ hộ gia đình hợp tác với nhau càng lớn. Tuy nhiên, điều này không phù hợp khi so sánh họ Cù với họ Hoàng. Như vậy, trong sản xuất nông nghiệp, sự liên kết giữa các gia đình trong một dòng họ không chỉ phụ thuộc quy mô dòng họ mà còn phụ thuộc điều kiện kinh tế của từng gia đình, hay cụ thể hơn là khả năng sản xuất của từng hộ gia đình. Điều này được chứng minh qua việc xem xét thu nhập hàng năm của từng hộ gia đình. Cụ thể là những hộ gia đình có thu nhập dưới 5 triệu đồng một năm thì 67,5% cho là có hợp tác với các hộ gia đình khác trong dòng họ mình, số liệu tương tự ở các gia đình có thu nhập từ 5 triệu đến 10 triệu một năm là 65,5% và hộ có thu nhập trên 10 triệu một năm là 55,3%. Như vậy những hộ gia đình có thu nhập càng thấp càng cần liên kết trong sản xuất, tức là sự liên kết trong sản xuất nông nghiệp vừa phụ thuộc vào quy mô dòng họ, vừa phụ thuộc vào khả năng sản xuất của từng hộ gia đình. Thực tế thì sự liên kết giữa các hộ gia đình có quan hệ họ hàng gần gũi trong các công đoạn của sản xuất nông nghiệp chủ yếu là hình thức liên kết theo kiểu đối công tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Liên kết này bắt nguồn từ hai cơ sở: *Thứ nhất*, xã hội nông nghiệp lúa nước với những đòi hỏi của quá trình sản xuất khó

khẩn từ dẫn nước tưới tiêu đến các hoạt động khẩn trương trong mùa vụ cũng như hạn chế về nguồn vốn, tư liệu sản xuất và lao động,... đã buộc người nông dân không thể đơn lẻ một mình trong sản xuất. *Thứ hai*, sự liên kết này còn bắt nguồn từ việc coi trọng nguồn gốc, coi trọng các giá trị cộng đồng của người nông dân. Các quan hệ họ hàng ở đây đã đảm bảo cho quan hệ kinh tế hộ gia đình nông dân có thể vận hành một cách hiệu quả. Như vậy, với một mức độ nhất định, quan hệ dòng họ thực sự có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình.

2.2. Sự hợp tác trong các ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp.

Khi đề cao kinh tế hộ gia đình trong nông thôn cũng có nghĩa là để cho nó phát huy hết khả năng lao động sản xuất theo hướng kích thích sản xuất hàng hóa. Tuy vậy, trong các gia đình nông thôn tại địa bàn khảo sát chưa có sự chuyên môn hóa. Bởi vì nếu có sự chuyên môn hóa lao động giữa các thành viên trong gia đình thì khó mà tận dụng được tốt lao động trong gia đình nhất là trẻ em và người già. Tuy chưa có sự chuyên môn hóa lao động trong gia đình nhưng lại có sự liên kết, hợp tác giữa các thành viên của các hộ gia đình trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Để tìm hiểu vấn đề này chúng tôi đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân xã và Ban cán sự các dòng họ⁶ để thống kê số người lao động trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là số người cùng dòng họ hợp tác với nhau trong từng ngành nghề. Theo thống kê của Ủy ban nhân dân xã thì năm 2000 ở Quỳnh Đôi số lượng người được thu hút vào các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khoảng 500 lao động. Số lao động này được phân thành các ngành nghề khác nhau như nghề bún bánh truyền thống, nghề sản xuất hương trầm, nghề mộc, nề, gia công dân dụng, vận tải, buôn bán nhỏ. Trong các ngành nghề đó thì nổi bật là nghề sản xuất bún bánh truyền thống, mộc nề, sản xuất hương trầm. Kết quả cụ thể về các nhóm làm ăn với nhau có tỷ lệ số người có quan hệ họ hàng như sau:

Nghề bún trong số những người hợp tác làm ăn với nhau có khoảng 70% số người có quan hệ họ hàng.

Nghề mộc và nề trong số những người hợp tác làm ăn với nhau có khoảng 80% số người có quan hệ họ hàng

Nghề làm hương trầm trong số những người hợp tác làm ăn với nhau có khoảng 50% số người có quan hệ họ hàng.

Những số liệu này chứng tỏ rằng quan hệ dòng họ thực sự có ý nghĩa đối với hoạt động của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

Trước đây ở Quỳnh Đôi nghề dệt lụa là nghề thủ công chính. Nghề này có vào khoảng năm 1700 do bà Đàm Thị, phu nhân Quận công Hồ Phi Tích đưa về. Bà vốn là người La Khê - Hà Đông nên nghề dệt ở Quỳnh Đôi có nguồn gốc ở Hà Đông. Trước đây nghề dệt và nghề học là hai nghề chính ở Quỳnh Đôi bên cạnh sản xuất nông nghiệp. Người làng Quỳnh Đôi đã từng có câu thơ: “Kinh kỳ dệt gấm thêu hoa,

⁶ Là ban được các thành viên dòng họ bầu ra để điều hành các công việc của dòng họ.

Quỳnh Đồi tơ lụa thủ khoa ba đời”. Tuy nhiên, do không cải tiến được công nghệ dệt nên trong giai đoạn hiện nay nghề dệt ở Quỳnh Đồi đã bị mai một.

Một nghề quan trọng khác ở Quỳnh Đồi là nghề mộc. Nghề mộc có khoảng năm 1655, do vợ quận công Hồ Sĩ Dương đưa thợ ở quê bà lên mở xưởng. Hiện nay, nghề mộc Quỳnh Đồi vẫn được duy trì và phát triển. Tuy nhiên, thị trường và nơi sản xuất của nghề tiểu thủ công nghiệp này không phải chủ yếu ở làng nữa. Làng Quỳnh Đồi hiện nay có các nhóm thợ chủ yếu là anh em gần gũi trong họ tập hợp nhau lại và đi sản xuất ở các địa phương khác. Tương tự nghề mộc, nghề thợ nề (thợ xây) cũng được tổ chức như vậy. Các nhóm thợ này đi lao động các địa phương khác nhau đến ngày lễ tết mới trở về.

Hiện nay ở Quỳnh Đồi còn có một nghề thủ công tương đối phổ biến là nghề làm bún. Nghề làm bún ở Quỳnh Đồi phát triển và nổi tiếng trong huyện. Bún Quỳnh Đồi có đặc điểm sợi to, ít chua. Nghề làm bún có từ cuối đời Lê đầu đời Nguyễn do bà vợ ông Nguyễn Thụ quê ở Quảng Nam truyền lại. Tuy là một nghề có truyền thống và hiện nay vẫn đang mang lại một khoản thu nhập đáng kể cho nhiều gia đình nhưng có thể do đặc điểm của ngành nghề này mang tính thủ công từng gia đình nên sự liên kết thành từng nhóm của một số hộ gia đình để sản xuất là không phổ biến, chỉ có hình thức hợp tác giữa các hộ gia đình trong đại gia đình lớn. Như vậy, tính chất hỗ trợ trong hoạt động kinh tế ở đây chỉ bó hẹp trong các hộ gia đình có quan hệ huyết thống gần gũi.

Về mặt xã hội, kinh tế hộ gia đình góp phần vào việc khắc phục và củng cố các quan hệ gia đình, họ hàng ít nhiều đã bị lỏng lẻo trong thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp. Các quan hệ gia đình, họ hàng được gắn bó trở lại trước hết là các quan hệ kinh tế sau đó được tăng cường củng cố bởi các qui tắc ứng xử, lễ nghi. Sự hình thành quan hệ mới trong sản xuất và phân phối sản phẩm dựa trên quan hệ giữa các gia đình và quan hệ giữa các nhóm gia đình là nền tảng cho sự phục hồi cơ chế xã hội truyền thống vốn đã tồn tại trong quá khứ. Xét về mặt đời sống kinh tế gia đình, sự hỗ trợ nhau trong họ hàng khi thành viên gặp khó khăn là nét đặc trưng của xã hội truyền thống mà hiện nay đang có xu hướng được củng cố trở lại.

Quan tâm đến vấn đề này trong cuộc khảo sát chúng tôi đã đưa ra câu hỏi: “Trong lúc gặp khó khăn hoạn nạn ông (bà, anh, chị...) hy vọng vào sự giúp đỡ của ai?”. Kết quả là có đến 97,7% số người được hỏi hy vọng vào sự giúp đỡ của anh em ruột thịt và 91,3% hy vọng và sự giúp đỡ của họ hàng thân thiết, tiếp sau đó mới hy vọng đến bà con xóm giềng, bạn bè, các đoàn thể, các chính sách và các tổ chức xã hội. Như vậy, tình cảm huyết thống đã tạo nên tình thân tương ái giữa các thành viên trong dòng họ. Một gia đình khi có công to việc lớn hay có khó khăn hoạn nạn thì cả dòng họ đều hợp sức lại để giúp đỡ. Một người làm nhà cả họ giúp đỡ. Gia đình nào trong họ có việc hiếu việc hỷ thì cả họ có nghĩa vụ và tự nguyện góp công, góp của lo liệu cho chu đáo. Tuy có tổ chức ăn uống nhưng lại mang ý nghĩa của một ngày họp mặt, một dịp biểu lộ tình cảm trong họ với nhau và cũng là để đối phó với sự đánh giá điều ông tiếng ve, ma chê, cưới trách của người ngoài đối với dòng họ

mình. Những sinh hoạt này ở Quỳnh Đôi chưa nảy sinh tập tục bày vẽ ăn uống linh đình và nhiều hình thức phô trương tốn kém không đáng có.

Đến đây chúng ta thử so sánh với nghiên cứu của tác giả Mai Văn Hai tại đồng bằng Bắc bộ qua tác phẩm "*Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng - qua hai làng Đào Xá và Tứ Kỳ*" (Nxb. Khoa học xã hội 2000). Trong nghiên cứu này tác giả đã chỉ ra ảnh hưởng của quan hệ dòng họ đối với đời sống kinh tế hộ gia đình qua một số hoạt động thực tế. Cụ thể tác giả đã thống kê các nhóm họ hàng nuôi chung trâu, bốc chung phiếu khi nhận đất, đổi công hợp tác trong ngày mùa. Nói chung ảnh hưởng của quan hệ dòng họ ở Tứ Kỳ, Đào Xá so với Quỳnh Đôi có những nét chung đó là sự liên kết ưu tiên quan hệ họ hàng cận huyết và sự liên kết này cũng chỉ mang tính thời vụ, quy mô nhỏ, chưa có sự hùn vốn tạo tiền đề cho sản xuất hàng hóa lớn.

Tóm lại, chúng ta đã xem xét quan hệ dòng họ với đời sống kinh tế hộ gia đình từ quan điểm của các nhà nghiên cứu đến thực thể khảo sát tại một làng Bắc Trung Bộ và so sánh với nghiên cứu ở Bắc Bộ. Có thể nói rằng dòng họ không vận hành với tư cách là một đơn vị kinh tế nếu xem xét dưới góc độ của các nhà nghiên cứu trước đây. Tức là tìm xem dòng họ có nền kinh tế chung không. Khi không thấy bằng chứng xác nhận điều đó họ cho rằng vai trò kinh tế của dòng họ là không đáng kể. Tuy nhiên, nếu chúng ta không tự bó hẹp việc xem xét vai trò dòng họ chỉ với tư cách là đơn vị kinh tế thì lại có quan hệ thực sự giữa dòng họ với đời sống kinh tế hộ gia đình. Gia đình mới là một đơn vị kinh tế độc lập, tuy nhiên với đòi hỏi của sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn như tính chất gấp gáp trong thời vụ, kỹ năng trong các nghề tiểu thủ công nghiệp, nhiều gia đình lại thiếu lao động, hoặc thành viên ốm đau, tư liệu sản xuất và cả nguồn vốn hạn chế,... tuy gia đình là đơn vị kinh tế độc lập nhưng rất cần sự hợp tác trong sản xuất, và như số liệu ở trên đã chỉ ra, phần lớn các gia đình đã hướng về họ hàng. Như vậy, chúng ta không thể coi kinh tế hộ gia đình nông dân không có bất cứ liên hệ gì với thiết chế dòng họ. Dòng họ hiểu theo nghĩa nào đó đã có vai trò đáng kể đối với kinh tế hộ gia đình nói riêng và đời sống kinh tế gia đình nói chung. Nói cách khác, hiện nay nguyên lý họ hàng không thể giải thích tách khỏi nguyên tắc tổ chức và vận hành của đời sống kinh tế gia đình nông thôn.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Nxb Văn hóa thông tin. 1996.
2. Phan Đại Doãn. *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb Khoa học xã hội và Nxb Mũi Cà Mau. 1992.
3. Bùi Quang Dũng, *Nghiên cứu làng Việt: Các vấn đề và triển vọng*. Tạp chí Xã hội học số 1 năm 2001
4. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc. *Mối quan hệ làng, họ và gia đình truyền thống*. Tạp chí Xã hội học. Số 3 năm 1990
5. Hồ Sĩ Giàng. *Từ Thổ Đồi Trang đến xã Quỳnh Đôi*. Nxb Nghệ Tĩnh. 1988
6. Hồ Sỹ Hải. *Truyền thống và sự đổi mới của một làng văn hóa*. Tạp chí Nông thôn mới. Số 48 tháng 7 năm 2000.
7. Mai Văn Hai. *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*. Nxb Khoa học xã hội. 2000.

8. Vũ Ngọc Khánh. *Cái nhìn biện chứng về văn hóa dòng họ*. Tạp chí *Cộng sản*. Số 8 tháng 4 năm 1998.
9. Đỗ Long, Trần Hiệp. *Tâm lý cộng đồng làng và di sản*. Nxb Khoa học xã hội. 1993.
10. Dương Phúc Mãn, Dương Chấn Hưng, Dương Văn Thiều. *Họ Dương Quỳnh Đôi*. Nxb Nghệ An. 2000
11. Phan Ngọc. *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb Văn hóa thông tin. 1998
12. Trịnh Thị Quang. *Mấy vấn đề thân tộc ở nông thôn*. Tạp chí Xã hội học. Số 2 năm 1984.
13. Trần Từ. *Cơ cấu làng Việt cổ truyền Bắc bộ*. Nxb Khoa học xã hội. 1984.
14. Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Nghệ An, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình Nghệ An, Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia). *Văn hóa các dòng họ ở Nghệ An với sự nghiệp thực hiện chiến lược con người Việt Nam đầu thế kỷ XXI*. (Kỷ yếu hội thảo khoa học).
15. Thế phở họ Hoàng-Thổ Đôi Trang-Quỳnh Đôi-Quỳnh Lưu-Nghệ Tĩnh.

Thu xếp ăn ở trong hộ có người cao tuổi tại một làng châu thổ sông Hồng

LÊ MẠNH NĂM

Mở đầu

Việc tổ chức để người cao tuổi sống với ai, đương nhiên sẽ có tác động theo cách nào đó tới đời sống an sinh của họ. Liên quan tới vấn đề này đã có người bàn tới "mô hình sống chung" hoặc "mô hình sắp xếp đời sống" trong gia đình và cho người cao tuổi. Vấn đề này chúng tôi thấy cần được trao đổi. Chẳng hạn, việc hình dung về mô hình sống chung hoặc mô hình tổ chức đời sống gia đình không chỉ đòi hỏi phải đặt trên giả định về sự phụ thuộc của nó từ lĩnh vực thân tộc và hôn nhân mà ngay bản thân khái niệm *sống* nói theo thuật ngữ xã hội học cần được "thao tác hóa theo những chỉ báo cụ thể" mới hình dung rõ được vấn đề. Vì thực tế hiện nay người ta đang thấy có thêm những hiện tượng các cụ già ở nông thôn tuy ở cùng nhà với con cháu nhưng lại ăn riêng, có ruộng riêng, hoạt động kinh tế riêng và cả đăng ký theo hộ riêng nữa. Ăn, ở, tài sản, hoạt động... khi đã được chia tách hoặc kết hợp theo kiểu khác nhau, dù cho những thể hiện đó ở người cao tuổi "vẫn bao hàm mối quan hệ thường xuyên" với con cháu thì vẫn cần xác định rõ trong khái niệm sống chung hoặc mô hình sắp xếp đời sống. Sự xáo trộn nào đó giữa các yếu tố kể trên từ bối cảnh đời mới có thể để lại những dấu ấn riêng qua các hình thức tổ chức gia đình. Thêm nữa, cũng cần quy chiếu lại để có thể so sánh với các "khuôn mẫu" tổ chức truyền thống. Đặc biệt, cần xem xét các quan

hệ thuộc cấu trúc gia đình.

Từ cách đặt vấn đề trên, tháng 4. 1999, chúng tôi đã khảo sát một làng tại châu thổ sông Hồng. Không gian xã hội riêng này có thể khuôn lại các hình thức tổ chức gia đình khác nhau, trước hết thể hiện về mặt thống kê. Bổ sung vào đó, chúng tôi tiến hành những quan sát và phỏng vấn sâu những trường hợp cần thiết. Và, ở khuôn khổ như vậy, khái niệm *thu xếp ăn ở* được chúng tôi xác định như là những thể hiện thực tế của việc tổ chức đời sống trong hộ có người cao tuổi.

I. Thực trạng thu xếp ăn ở trong hộ có người cao tuổi tại làng Đào Xá

1. Vài nét về làng Đào Xá và nhóm người cao tuổi

Đào Xá là một trong 3 làng thuộc xã An Bình (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), nằm cách Hà Nội khoảng 75 km về hướng Đông Bắc. Tại thời điểm tháng 4 năm 1999, Đào Xá có 709 khẩu, phân bố theo 192 đơn vị hộ. Qua hơn 10 năm thực hiện cơ chế khoán mới trong nông nghiệp, các hộ gia đình cũng đã tìm kiếm những việc làm thêm, nhưng nhìn chung đa số cư dân trong làng vẫn chủ yếu sống bằng nghề nông, với bình quân đất canh tác 445m²/người. Số hộ có kết hợp làm thêm các nghề như nề, mộc, đóng gạch, vận chuyển và buôn bán nhỏ mới chiếm khoảng 20% số hộ. So với trước thời kỳ khoán mới, đời sống của người dân đã được cải thiện đáng kể. Nhiều hộ đã sửa sang, cải tạo lại nhà ở, mua sắm tiện nghi mới như tủ, bàn, tivi... Tuy nhiên, so với một vài làng khác trong xã thì Đào Xá có mức sống trung bình, mức tăng trưởng kinh tế chậm, những phân hóa xã hội diễn ra chưa đáng kể.

Nhóm người cao tuổi ở Đào Xá, lấy năm sinh từ 1939 có tất cả 82 người, chiếm 11.5% dân số và sắp xếp theo 56 hộ, chiếm 29.2% tổng số hộ trong làng. Trong nhóm cao tuổi, tỷ lệ nam nữ là 40.2% và 59.8%. Lớp người từ 60-69 tuổi là 51.2%; từ 70-79 là 41.5% và từ 80 trở lên là 7.3%. Số người có học vấn trên lớp 4 chỉ có 12.2%; từ lớp 1-4 là 64.6% và số người mù chữ còn chiếm 22.9%. So lệch giới tính tăng dần theo độ tuổi: từ 60-69 tuổi tỷ lệ nam so với nữ là 82.6%, sang lớp tuổi 70-79 là 73.6% và từ 80 trở lên tỷ lệ đó chỉ còn 16.6%. Có 18% cụ ông có lương hưu hoặc trợ cấp mất sức. Nhưng nhìn chung người cao tuổi ở Đào Xá đều có sự bảo trợ cuộc sống từ xuất ruộng khoán, nguồn thu nhập do tự làm ruộng, con cái giúp đỡ.

2. Các hình thức thu xếp ăn ở trong hộ có người cao tuổi

Đơn vị hộ gia đình trong đó có người cao tuổi sinh sống chúng tôi tạm gọi là hộ người cao tuổi. Dựa vào việc tổ chức đời sống như ăn cùng mâm với ai, thu xếp chỗ ở (nhà) chung hay riêng cùng con cháu và trong tình huống ông bà còn song toàn hay không... các hình thức thu xếp được chúng tôi mô tả ở bảng 1.

Từ kết quả ở bảng 1 có thể tính ra tỷ lệ giữa các hình thức thu xếp ăn ở của người cao tuổi theo các tương quan khác nhau. Chẳng hạn, theo loại hộ: có 54.8% người sống hộ chung cùng con cháu và 45.2% người tách thành hộ riêng; theo quan hệ: có 67.1% người đang ăn và ở với vợ hoặc chồng; 54,8% người ăn và

ở chung với con và với con + cháu; 12.2% người sống thành hộ riêng chỉ có một mình; theo nhà ở: có 72.0% người ở chung nhà với con cháu và 28.0% người ở nhà riêng.

Bảng 1: Khảo sát tháng 4/1999. Đơn vị Hộ

Loại hộ	Ăn (với ai)	Ở (nhà)		Tình trạng cặp đôi	
		Chung	Riêng	Ông + bà	Bà (ông)
Sống chung (32 hộ)	Với người chưa có vợ chồng	18	0	10	8
	Vợ chồng con trai	1	-	1	0
	Vợ chồng con + cháu	4	-	0	4
	Con dâu + cháu	4	-	2	2
	Con gái + cháu	5	0	2	3
		32	0	15*	17
Sống riêng (24 hộ)	Với bà (ông)	4	10	14	0
	Chỉ bà (ông)	6	4	0	10
		10	14**	14	10
Tổng số (56 hộ)		42	14	29	27

* Trong 15 hộ này có 2 hộ “cặp đôi” có nữ dưới tính 60 tuổi nên không tính.

** Có 1 hộ “cặp đôi” có nữ dưới 60 tuổi nên không tính.

Như vậy, dù có nhìn theo các khía cạnh và quan hệ khác nhau thì đa số người cao tuổi ở Đào Xá vẫn đang sống cùng với người thân của họ trong một mái nhà. Tuy nhiên, nếu so sánh tần suất giữa các tương quan trên thì tỷ lệ người cao tuổi ở Đào Xá đang sống với nhau theo cặp ông bà vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo (67.1%) so với cả số người sống chung với con cái chưa có vợ (chồng) và với con + cháu. Trong khi đó, số người có hình thức tổ chức sống kết hợp, như vừa sống với ông (bà) vừa sống với con + cháu (kiểu 3 thế hệ) chỉ chiếm 4.8%.

3. Những thay đổi trong các hình thức thu xếp ăn ở

Đối sánh với thời điểm 1/4/1993 thì số người cao tuổi ở Đào Xá năm 1999 tăng lên 9 người và hộ người cao tuổi tăng lên 5 hộ. Qua 6 năm tỷ lệ giữa các loại hộ và các hình thức thu xếp mô tả ở bảng trên có đã có thay đổi, do có số người mất đi (11 người), số người đến tuổi 60 (20 người).⁷ Loại hộ riêng có đủ ông bà tăng 5 hộ, hình thức sống theo nhà riêng tăng 8 hộ. Những thay đổi trên cho thấy nhóm người cao tuổi có xu hướng tách ra thành hộ riêng.

Ngược thời gian hơn nữa, hiện tượng tách hộ đã tăng lên đột biến từ cuối năm 1992. So với thời điểm 1/9/1992 thì tại 1/4/1993 số hộ ở Đào Xá tăng lên 19 hộ, trong

⁷ Căn cứ vào số hộ khẩu điều tra lại của xã An Bình để phân loại ruộng đất theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp Hải Dương. Tài liệu do Mai Văn Hai cung cấp.

khi cả khoảng thời gian từ 1988 đến 1991 số hộ tăng lên chỉ 14 hộ.⁸ Nhìn lại, người ta thấy mức tăng đột biến này là có liên quan trực tiếp với luật đất đai mới 1993.

Như vậy, cùng với chính sách đổi mới và qua các năm, số người cao tuổi ở Đào Xá thu xếp ăn ở riêng vẫn có xu hướng tăng lên.

II. Các lý do của việc thu xếp ăn ở trong hộ có người cao tuổi.

Tìm hiểu nguyên nhân tác động tới việc thu xếp ăn ở trong hộ có người cao tuổi tại làng Đào Xá chúng tôi thấy nổi lên 3 nhóm lý do sau:

1. Lý do phân chia và giao khoán ruộng đất

Ruộng đất không chỉ là điều kiện cơ bản cho việc tổ chức sản xuất mà cũng còn là cơ sở cho việc tổ chức đời sống gia đình và làng xã nông nghiệp. Ở Đào Xá, sự chi phối ấy có những biểu hiện cụ thể và khúc xạ riêng.

Trước hết, Đào Xá là làng khá thuần nông, cơ cấu nghề nghiệp chưa phát triển, trong khi quỹ đất đai có hạn nên vấn đề ruộng đất đã có ảnh hưởng khá mạnh tới việc tổ chức đời sống. Theo nghiên cứu so sánh của Mai Văn Hai thì tại thời điểm 1997 việc tách hộ ở nơi có ngành nghề phát triển hơn như Tứ Kỳ (Hoàng Liệt, Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) tuy vẫn diễn ra nhưng không mạnh và có mức đột biến như ở Đào Xá. Tỷ lệ hộ gia đình có từ 3 thế hệ trở lên ở Tứ Kỳ là 25.1% và hộ 1 thế hệ là 5.6%, trong khi ở Đào Xá các tỷ lệ tương ứng là 14.5% và 11.4%.⁹ Như vậy, cùng bối cảnh đổi mới, nơi nào đời sống phụ thuộc nhiều hơn vào vấn đề ruộng đất thì việc tách hộ cũng có thể tăng lên mà Đào Xá là một trường hợp cụ thể.

Sau nữa, với chính sách phân chia ruộng đất canh tác theo khẩu và mức hạn điền đất ở cho từng hộ không quá 200 m² đã không chỉ khiến cho những hộ đang ở quá mức hạn điền phải tính toán tách hộ mà cũng còn là dịp để các thành viên trong gia đình thể hiện cái *vị thế riêng* của mình trong quyền sở hữu đất đai và tổ chức đời sống. Trong số 19 hộ tách ra vào cuối năm 1992 và đầu năm 1993 thì đa số hộ gốc của nó đều có diện tích đất ở trên 200 m². Điều đó chứng tỏ chính sách "hạn điền" đã tác động và tạo nên mức đột biến tách hộ ở thời điểm nói trên ở Đào Xá. Nhưng trên thực tế, những hộ gia đình đang sử dụng đất ở mức quá 200 m² đều không bị cắt bớt đi cho người bên ngoài sử dụng mà số diện tích dôi ra đó chỉ chịu mức thuế đất cao hơn chút ít. Nghĩa là, chính sách hạn điền tuy có tác động làm tách hộ nhưng không phải là bắt buộc. Việc tách hộ ở Đào Xá trước và sau thời điểm có đột biến, vẫn diễn ra theo những khía cạnh khác nhau. Trước đây, vào thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp, chính sách vẫn quy định cấp đất làm nhà cho những hộ mới xây dựng gia đình riêng nên cũng đã phần nào khuyến khích việc tách hộ. Tuy nhiên, do còn bị nhiều ràng buộc khác, việc tách hộ cũng chỉ ở chừng mực nhất định. Từ khi có luật đất đai mới 1993, việc tách hộ tuy không được làng xã cấp thêm đất ở nhưng nó lại khẳng định được cái quyền sở hữu đất đai riêng, lâu dài, có quyền chủ động tính toán, chuyển nhượng của từng đơn vị hộ

⁸ Mai Văn Hai và Nguyễn Phan Lâm: *Luật đất đai và tác động ban đầu tới cơ cấu gia đình ở một làng châu thổ Sông Hồng*. Tạp chí *Xã hội học* số 1-2001. Tr. 41.

⁹ Mai Văn Hai: *Quan hệ dòng họ ở châu thổ Sông Hồng*. Nxb Khoa học xã hội-4/2000. Tr. 42.

được tách ra. Theo đó, khi quyền sở hữu và tự chủ ruộng đất riêng được khẳng định, mà phương thức khẳng định ấy lại không phải từ công sức tậu sắm của ông bà để lại thì nó cũng có sức thúc đẩy cái nhu cầu tách hộ, không chỉ của con cái đã có vợ chồng mà cả ông bà, để thu xếp ăn hoặc ở riêng. Trong nhiều trường hợp, việc tách hộ của người cao tuổi ở Đào Xá, có thể tìm thấy lý do từ việc *phân chia và giao khoán ruộng đất* theo khía cạnh này. Cần lưu ý thêm là, cùng với việc chia khoán ruộng đất thì từ năm 1997 đến 1999 đã có 5 hộ di chuyển hoàn toàn đi các tỉnh phía Nam.

Như vậy, khi sự phân chia và giao khoán ruộng đất riêng diễn ra thì cũng có thể kéo theo việc tách hộ và tổ chức đời sống riêng cho người cao tuổi, dù điều đó có tạo ra những vấn đề xã hội nào đó. Nếu có thể xem đó là hệ quả của luật đất đai mới thì những khúc xạ riêng ở Đào Xá có thể nhìn thấy thông qua mức độ lệ thuộc của người dân vào số ruộng đất ít ỏi trong khi các việc làm ngoài nông nghiệp chưa phát triển. Và như thế cũng tức là vai trò còn *yếu kém* của gia đình trong việc giải quyết việc làm cho các thành viên của họ, đã khiến việc tổ chức đời sống ăn ở không thể tự hợp lại ở tỷ lệ cao hơn những hộ gia đình gồm 3 thế hệ như trước đây.

2. Lý do cấu trúc gia đình

Lý do cấu trúc gia đình mà chúng tôi đề cập ở đây là những khía cạnh tổ chức khác nhau trong hộ người cao tuổi. Đó là vấn đề tại sao việc thu xếp ăn ở theo trường hợp này hay khác lại chỉ bao gồm một số thành viên nhất định? Lý do về vai trò, chức năng và vị thế giữa các thành viên đó?...

Về trường hợp người cao tuổi sống chung hộ cùng con cháu

Qua số liệu bảng 1 và qua thực tế ở Đào Xá, chúng tôi thấy hiếm có loại hộ mà trong đó có mặt đầy đủ các thành viên: ông bà + vợ chồng con + cháu cùng sinh sống. Các hộ gia đình từ 3 thế hệ trở lên hầu như chỉ thu xếp sống chung khi cấu trúc nhân khẩu rơi vào các trường hợp sau:

Hoặc một người trong cặp ông bà bị khuyết (có 4 hộ)

Hoặc một người trong cặp vợ chồng con bị khuyết (có 4 hộ)

Hoặc trong cả hai cặp đôi nói trên một người bị khuyết (có 5 hộ)

Việc bị khuyết đi một người (do chết đi, vắng nhà hoặc ly hôn...) trong từng cặp đôi đã lộ ra như là lý do để thu xếp đời sống ở loại hộ sống chung này. Có thể nói đây là một dạng tổ chức đời sống theo kiểu *tự bỏ khuyết* nhân khẩu trước hiện tượng tách hộ đang xảy ra ở làng xã. Khi một người trong cặp đôi khuyết đi thì nhu cầu được tự hợp bên con cháu âu cũng là lẽ tự nhiên trong tâm thế người cao tuổi. Nhu cầu đó cũng dễ được con cái chia sẻ, nhất là khi người con lại cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Trong hoàn cảnh đó, tác động trực tiếp của chính sách hạn điền và chia khoán ruộng đất, như đã đề cập ở phần trên, đã không dẫn đến việc phải tách hộ.

Nhưng, các lý do thuộc hoàn cảnh hoặc nhu cầu bỏ khuyết cũng chỉ tạo liên kết nhất định giữa các thành viên. Tính ra, số người cao tuổi đang sống trong hộ chung có ông (bà) + con + cháu ở Đào Xá cũng chỉ chiếm 20.7% tổng số người và 23.2% số hộ cao

tuổi. Tất cả trường hợp này con cái họ đã có vợ có chồng hoặc có con riêng. Nếu các cụ không thu xếp sống với gia đình riêng của đứa con nào đó thì họ sẽ sống thành hộ riêng. Do vậy, khi đã được xếp vào lớp người cao tuổi mà vẫn sống với con cái chưa vợ chồng thì lý do cấu trúc gia đình chỉ thể hiện như là kéo dài kiểu gia đình hai thế hệ. Lý do đó có thể là họ có số con nhiều hơn, có con muộn hoặc con cái chậm xây dựng gia đình. Nhìn chung, người cao tuổi ở nhóm này vẫn còn trẻ hơn (70% ở độ tuổi 60-69) so với nhóm ông (bà) + con + cháu (70% ở tuổi từ 70 trở lên và phần lớn là cụ bà). Các đặc điểm khác như học vấn, nghề nghiệp đều không có phân biệt rõ rệt.

Hộ có cơ cấu nhân khẩu khác nhau thì cũng giả định có những vai trò, chức năng và vị thế khác nhau giữa các thành viên đó. Quả vậy, trong số 18 hộ ông (bà) sống với con chưa vợ (chồng) thì tất cả chủ hộ đều là người cao tuổi. Còn với 13 hộ bao gồm ông (bà) + con + cháu thì chỉ 5 hộ, phần nhiều còn đủ ông bà, con cái trả lời “bố là chủ hộ”. Cái ý nghĩa “chủ hộ” dù xét trên danh nghĩa hay thực tế thì vai trò đó cũng đã chuyển sang người con của họ. Tuy nhiên, qua thăm dò, theo hướng tự bổ khuyết nhân khẩu như đã nói ở trên, chúng tôi cũng thu được kết quả trả lời những phần việc mà các cụ đảm nhiệm như “quản xuyên kế hoạch gia đình, lo cơm nước, trông nhà, trông trẻ...”. Nghĩa là, đây không chỉ thuộc tình cảm trách nhiệm trong từng hoàn cảnh mà còn là những chức năng và theo đó là vai trò, vị thế của các cụ cũng được xác định rõ ràng trong những hoàn cảnh cụ thể ấy.

Như vậy, qua phân tích nhân khẩu ở hộ *sống chung* ta thấy lý do tổ chức đời sống hoặc chỉ là hình thức *kéo dài* về mặt độ tuổi của đơn vị hộ gốc hoặc việc thu xếp sống chung lại chỉ nhằm như để *bổ khuyết* nhân khẩu trong hoàn cảnh cấu trúc cặp đôi bị khuyết đi. Với những liên kết còn lại như vậy thì cũng có thể nói cấu trúc gia đình nhiều thế hệ, kiểu truyền thống, đã bị phân giải mạnh mẽ trong điều kiện mới. Và sự phân giải đó đang tạo nên loại hộ riêng của người cao tuổi.

Về trường hợp người cao tuổi sống thành hộ riêng:

Trường hợp người cao tuổi sống thành *hộ riêng* như bảng 1 đã mô tả là loại hộ còn lại ông + bà hoặc chỉ có bà hoặc ông. Với cơ cấu nhân khẩu như vậy, lý do cấu trúc gia đình đã mang khía cạnh đặc biệt và ta cũng khó nhận rõ nếu không quy chiếu lại với những đơn vị hộ con cái mà nó đã tách ra. Nhưng với tư cách là đơn vị hộ độc lập, có những biểu hiện về mặt pháp lý như có hộ khẩu, trước bạ đất đai, có ăn hoặc ở riêng thì những khía cạnh đặc biệt đó dù thế nào vẫn cần được xác định qua việc tổ chức đời sống. Do vậy, cũng cần nói qua về điều kiện sống trong những hộ riêng này.

Ở Đào Xá trường hợp người cao tuổi sống thành hộ riêng còn đủ ông bà chiếm 25.0% số hộ và 32.9%¹⁰ số người cao tuổi. Về nhà ở, trong số 14 hộ đã có 10 hộ ông bà sống với nhau trong căn nhà có khuôn viên đất ở riêng, độc lập so với con cái. Về nguồn sống, các hộ đều có ruộng, đảm bảo cho phần gạo ăn; có 6 hộ cụ ông còn có lương hưu. Qua đó thì các điều kiện về *nhà ở, xuất ruộng khoán, lương hưu* là những

¹⁰ Kết quả điều tra 480 người cao tuổi ở 16 huyện đồng bằng sông Hồng năm 1986 cho số liệu số người "chung sống với vợ hoặc chồng" là 12,5%. Xem Bùi Thế Cường: *Nghiên cứu xã hội học về người cao tuổi ở Việt Nam: thử nhìn lại một chặng đường*. Tài liệu hội thảo khoa học 1999, phụ lục bảng 3.

giá đỡ vật chất và tạo thành *cơ sở kinh tế riêng* cho việc tổ chức đời sống của các cụ. Theo phân loại mức sống chung của làng thì trong nhóm này có 4 hộ loại khá, 3 hộ nghèo và 7 hộ trung bình. Các hộ khá là có lương hưu, lại có thêm nghề như làm thuốc hoặc biết làm VAC. Các hộ nghèo là ông bà đều trên 70 tuổi hoặc hay ốm đau.

Nhưng các điều kiện kinh tế, dù thuận lợi, nhiều lắm cũng chỉ mới tác động như là khả năng có thể để người cao tuổi tổ chức sống riêng. Những quan hệ gia đình thông qua những diễn biến tách hộ và yêu cầu tổ chức lại đời sống đã tác động đáng kể. Ở đây, ta vẫn thấy nổi lên trước hết cái yếu tố điều kiện “tất cả con cái đã thành gia thất”. Chỉ có 3 hộ còn con cái “chưa có gia thất” nhưng họ lại đi vắng xa như đi học, đi bộ đội. Nhu cầu “bổ khuyết nhân khẩu” như vậy, cũng đã bị loại đi và ta thấy thêm một số điều kiện khác, chẳng hạn, sự có mặt của người bạn đời cũng là một lợi thế để ông bà sống riêng. “Con chăm cha không bằng bà chăm ông”. Thêm nữa, đa số các cụ ông trong hộ riêng này lại đã có thời gian tham gia kháng chiến hoặc công tác xa nhà nên cũng ám chỉ trình độ xã hội và khả năng tổ chức đời sống tốt hơn. Xét về độ tuổi thì đây cũng là nhóm người có cơ cấu tuổi trẻ hơn nhóm hộ chỉ có bà hoặc ông (48.0% so với 21.0% ở độ tuổi từ 60-69). Về học vấn, họ lại cũng có phần ưu trội (trên lớp 4 là 14.8% và số mù chữ chỉ còn 11.1% so với tỷ lệ tương ứng 0.0% và 60.0%)... Các yếu tố nói trên khi được kết hợp với những bảo hiểm xã hội và khả năng tự chủ trong kinh tế đã giúp cho các cặp ông bà có thể tạo ra những khoảng tự do riêng, theo yêu cầu phát triển riêng của người cao tuổi. Với hình thức tổ chức đời sống riêng như vậy cũng đang gợi ra những *kiểu mẫu mới* về tổ chức đời sống cho người cao tuổi ở làng xã.

Với các trường hợp *hộ riêng* chỉ còn bà hoặc ông thì việc tổ chức đời sống lại có nhiều nét khác biệt. Ở Đào Xá kiểu hộ “độc thân” này chiếm 19.0% số hộ và 13.2%¹¹ số người cao tuổi. Trong số 10 hộ có 4 hộ ở nhà riêng, số còn lại vẫn sống chung nhà với con. Tất cả các trường hợp đều rơi vào tình trạng góa: 9 cụ góa chồng và 1 cụ góa vợ. Cơ cấu tuổi của nhóm này cũng khá cao: chỉ 2 cụ tuổi từ 65-69, số còn lại là trên 70 và hết khả năng lao động. Về học vấn, chiếm đa số là mù chữ. Nguồn sống chính là thu từ ruộng khoán và phần nào có sự hỗ trợ của con cái. Về mức sống, đa số là nghèo... Quan sát đời sống sinh hoạt ăn ở, trừ số cụ sống ở nhà riêng, nếu không chú ý cũng khó nhận thấy các cụ đang sống riêng thành hộ. Hơn nữa, ở một số cụ trong những khoảng thời gian nào đó lại còn sống với đứa con thứ nhất, thứ hai, hoặc thứ ba. Theo ý kiến của con cái thì lý do ăn riêng là ý thích của các cụ. Về phía mình, các cụ vẫn bày tỏ mong muốn được sinh hoạt ăn ở chung cùng con cháu. Nhưng trong tâm tư ở những cụ chúng tôi có điều kiện dò hỏi thì vẫn có những phàn nàn về cách cư xử của con cái, đặc biệt là về phía con dâu. Những ý kiến từ phía này hay phía kia, dù có cố gắng phân giải vẫn dường như chưa đủ để xác định lý do thu xếp ăn riêng hoặc đó cũng chỉ là biểu hiện bề ngoài của sự thay đổi về *vai trò* và *vị thế* của các cụ. Phải chăng đây cũng là một hệ quả của diễn biến tách hộ, bắt đầu từ những sự kiện có thêm nhân khẩu mới vào cấu trúc gia đình gốc và sự thay đổi cấu trúc gia đình không chỉ về nhân khẩu mà

¹¹ So với tỉ lệ 7.9% theo kết quả điều tra ở chú thích 4.

cả về phong tục, tập quán... trong bối cảnh kinh tế thị trường mới.

3. Lý do phong tục- tập quán

Những diễn biến tách hộ, sau khi có thêm thành viên mới vào cấu trúc gia đình gốc còn chịu ảnh hưởng của phong tục- tập quán. Phong tục này có người gọi là tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn”, trong đó mỗi người con trai sau khi lấy vợ sẽ rời gia đình cha mẹ sau một thời gian sống chung, chỉ để lại người con trai cả hoặc út ở lại chăm sóc cha mẹ già (Đỗ Thái Đồng 1991). Nếu phong tục cổ truyền đã diễn ra đúng như vậy thì sự chi phối của nó, qua trường hợp Đào Xá hiện nay, đã thay đổi đi nhiều. Vì đã có tới 62.7% số người cao tuổi không còn sống chung với con cháu "sau khi tất cả chúng đã kết hôn". Vậy các lý do phong tục tập quán còn chi phối ở khía cạnh nào, giá trị nào của nó còn được bảo lưu?

Việc các cụ thu xếp ăn riêng mâm, ở riêng nhà trong khi con cháu vẫn ở bên cạnh hoặc chỉ gần đó không phải là tập quán cổ truyền ở Đào Xá. Các cụ già ở đây kể rằng: “Trước năm 1945 việc ông bà sống hộ riêng, nhà riêng hiếm lắm, họa hoàn chỉ là trường hợp họ không có con trai thôi. Tục lệ thì ông bà ở với anh cả là chính, khi chết đi thì cũng giao cho anh cả cúng giỗ..., mà các cụ thời trước sống cũng không lâu như hiện nay. Điều kiện sống thì lúc ấy cũng khác lắm, chỉ toàn nhà tranh thối, rất nghèo. Nhà ở thì thưa thớt, cả làng chỉ khoảng 40 nóc nhà, khoảng 200 khẩu. Làng cũng chỉ làm ruộng, ruộng chỉ làm được một vụ lại hay bị vỡ đê mất mùa, mà đất đai lại do hai địa chủ trong làng nắm giữ phần nhiều...” (ghi theo lời kể của cụ Nguyễn Đình Q, 81 tuổi, hiện nay hai ông bà sống hộ riêng, diện nghèo, có 3 con trai đều ở riêng trong làng-ngày 20/4/1999). Lời kể đó xác định phần nào cái tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn” của con cái trong gia đình. Những khó khăn trong việc trồng cấy, nhà ở, rồi sức khỏe, bệnh tật... có thể là cơ sở thực tế cho tập quán ấy tồn tại. Về phương diện tư tưởng, cũng có thể họa theo cách nói Khổng giáo mà đề cao người con trai, đặc biệt là trai cả, cũng có thể được chứng kiến phần nào ở Đào Xá.

Qua những trường hợp các cụ sống chung với gia đình người con ta thấy nguyên tắc “sống theo đàng nội” vẫn tỏ ra rõ nét. Trong số 14 hộ đã có 9 hộ người cao tuổi sống với gia đình người con trai, còn lại 5 hộ là với gia đình con gái, nhưng chỉ thuộc các trường hợp khá đặc biệt: 1 hộ con gái ly dị chồng về ở với bố mẹ đẻ và 4 hộ con gái có con ngoài giá thú. Vẫn còn hiếm thấy trường hợp ông bà sống chung với gia đình con rể. Ở Đào Xá, việc ở rể, trước thời điểm chúng tôi khảo sát cũng có một trường hợp nhưng lại do ông bà không có con trai. Như vậy, nếu cần sống chung lại với một đứa con nào đó đã kết hôn thì việc thu xếp của ông bà cơ bản vẫn theo *nguyên tắc hướng nội* của tập quán cũ. Tuy nguyên tắc chung là như vậy nhưng thứ tự ưu tiên lại không xác định vị trí ưu tiên cho người trai cả hoặc vị trí đó đã biến đổi: trong số 9 hộ kể trên chỉ 3 hộ là với con trai trưởng (trong đó 1 hộ là con trai một) 6 hộ còn lại đều con trai út. Chi tiết này đã chỉ ra cái tình huống cụ thể trong *logic tách hộ*, ở chỗ, nếu còn có thể thì ông bà sẽ ở luôn với đứa con trai cuối cùng. Việc sắp đặt

sống chung lại, ở với trai trưởng lại ít khả năng xảy ra nên cũng ước định phân tập quán trong ngôi thứ đã bị lỏng lẻo đi nhiều. Nhìn lại những diễn biến tách hộ qua mấy chục năm trước đổi mới thì người ta cũng thấy việc ông bà cứ nhất thiết phải ở với con trưởng cũng không được dư luận đề cao.

Xét về nơi cư trú thì ở Đào Xá quan hệ thân tộc vẫn nổi trội.¹² Nhà của các hộ thuộc bố con, anh em, họ hàng vẫn thường bố trí gần nhau. Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy trong số 14 hộ các cụ sống ở nhà riêng thì cũng có tới 7 hộ có nhà con cái bên cạnh; 7 hộ còn lại thì 6 hộ con cái các cụ ở nhà riêng trong làng và chỉ còn 1 hộ không có con cái ở gần. Nhà ở bố trí gần nhau thì cũng giả định mối liên hệ gần gũi giữa ông bà và con cháu họ. Quả vậy, hầu hết ông bà vẫn có quan hệ nhiều mặt, dưới hình thức này hay khác, khá thường xuyên với con cháu, đặc biệt là với các hộ con cái ở bên. Chẳng hạn, với xuất ruộng chia khoán riêng, ngoài phần việc ông bà tự làm như cấy, chăm sóc, các phần còn lại nặng hơn vẫn do con cháu hỗ trợ. Hộ ông bà nào đã quá già yếu thì vẫn có một đứa con nào đó lo cấy hái rồi cung cấp gạo ăn cho ông bà. Về phần này cán bộ địa phương cho biết không vì ông bà không còn làm được ruộng mà việc canh tác hoặc thuế má trên phần ruộng riêng đó lại bị trễ nải. Theo đó, tuy về hình thức là hộ riêng, sống riêng nhưng các cụ vẫn có mối quan hệ trách nhiệm của con cái. Nhưng khi sống riêng như vậy thì mối quan hệ giữa ông bà với con cái và giữa con cái với nhau cũng đã có biến đổi. Cái *quan hệ trách nhiệm* giữa con cái đối với cha mẹ già đã bị phân tán ra chứ không còn tập trung vào anh cả như trước. Nó đặt ra vấn đề: Liệu sự phân công trách nhiệm có “đảm bảo con cái chăm sóc cha mẹ già” lúc “trái nắng trở gười” như trường hợp các cụ sống riêng một mình không? Và ai, trong số những đứa con các cụ nhận thấy có tính trách nhiệm với cha mẹ hoặc là người đảm nhiệm trách nhiệm chính? Vấn đề này, trong điều kiện tìm hiểu của chúng tôi, vẫn còn để ngỏ.

Cùng với những ảnh hưởng theo mặt trái của kinh tế thị trường, hiện tượng các cụ già bị con cái bỏ rơi đã được dư luận nêu ra ở đâu đó khiến cho từ góc độ trách nhiệm xã hội, chưa làm người ta yên tâm. Ở Đào Xá, hiện tượng các cụ già bị “bỏ rơi” hoặc “không được con cái quan tâm” cũng có 1 trường hợp hiện sống riêng một mình. Hàng năm địa phương vẫn có những trợ cấp. Hiện tượng nêu trên biểu hiện từ sự suy giảm phẩm chất tốt đẹp của phong tục-tập quán. Trở lại vấn đề theo khía cạnh này ta có thể giả thuyết, nếu ông bà cứ phải sống chung với một đứa con nào đó, thì theo phong tục hay trách nhiệm ngôi thứ, tại sao lại không sống với gia đình anh cả? Câu hỏi này, dường như cũng con tièm ẩn đâu đó trong nếp nghĩ và thái độ của mỗi thành viên mặc dù trong nhiều trường hợp nó không được nói ra rõ ràng. Trong nhiều trường hợp, cũng không hẳn là sự vô trách nhiệm của con cái mà còn có khía cạnh thực tế trong sự dàn xếp nội bộ gia đình. Ở Đào Xá chưa xảy ra những tranh chấp, kiện tụng về thừa kế đất đai, nhà ở. Khi ông bà mất đi mọi việc vẫn được dàn xếp trong khuôn khổ tập quán. Ý kiến trách nhiệm của anh cả vẫn được xem là hàng đầu. Anh cả vẫn

¹² Mai Văn Hai: Quan hệ dòng họ...Sđd, phần: Quan hệ dòng họ theo cư trú.

giữ trọng trách trong việc hương khói thờ cúng tổ tiên. Nếu ta xem phần tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng là một phương diện của phong tục tập quán để tổ chức đời sống gia đình thì cái vị trí ưu tiên đó cho anh cả là không thấy có thay đổi. Hơn nữa cùng với những tín ngưỡng-tôn giáo và quan hệ dòng họ nổi lên những năm gần đây, thì trong một số trường hợp nhất định cái cách thức đề cao trách nhiệm của con cả đối với cha mẹ già lại cũng góp thêm phần chi phối vào việc ông bà thu xếp ăn ở riêng.

Tóm lại, nếu chúng ta cho rằng việc tổ chức sống chung giữa ông bà và con cháu đã trở thành “khuôn mẫu” trong tập quán gia đình và xã hội thì sự chi phối của khuôn mẫu đó hiện nay ở Đào Xá đã giảm đi nhiều. Tuy nhiên, sự chi phối đó vẫn còn thể hiện rõ qua nguyên tắc hương nội, và vị trí ngôi đầu của anh cả trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

III. Kết luận

Hiện nay, việc thu xếp cho người cao tuổi ăn ở thế nào, với ai, trở thành vấn đề xã hội được nhiều người quan tâm. Vì, vấn đề người cao tuổi cần sống chung hay riêng cũng đang đụng chạm đến hết thảy mọi gia đình và cũng là vấn đề văn hóa. Trong nghiên cứu, sự quan tâm sẽ thiếu đầy đủ nếu chúng ta chỉ mới nhìn hiện trạng theo một ước định chung (sống chung) cũng như lý do chỉ về một phía. Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ là một trường hợp cụ thể nhằm góp vào mảng đề tài này.

Tại Đào Xá, vấn đề tổ chức đời sống gia đình, nếu xét theo trường hợp con cái người cao tuổi đều đã có gia đình riêng thì *hiện trạng sống chung* với con cháu theo kiểu 3 thế hệ, đã không còn mang tính phổ biến nữa. Theo đó, phần kia của hiện trạng là bức tranh *sống riêng* của lớp người cao tuổi đã trở nên đáng kể. Tuy nhiên, nếu nhìn hiện trạng sống chung như là sự liên kết với bất cứ người thân nào đó (với ông, bà hoặc con cái chưa có vợ chồng) thì mảng sống riêng trong bức tranh lại thu hẹp đi. Do vậy, về mặt hiện trạng ta vẫn có nhận xét chung là: *đa số người cao tuổi ở Đào Xá vẫn đang ăn ở chung, sống chung, theo cặp ông bà và với con cháu trong gia đình họ*. Cách thức thu xếp đó đã cho thấy những mức độ đảm bảo nhất định về môi trường gia đình cho người cao tuổi.

Những thay đổi theo thời gian, đặc biệt từ năm 1993 trở lại đây qua các hình thức thu xếp ăn ở mà chúng tôi đã mô tả đã chỉ ra cái *xu hướng tổ chức đời sống riêng cho người cao tuổi*. Hơn nữa, từ một số hình thức thu xếp ăn ở này, cũng đã để lộ ra những dáng nét của *mô hình tổ chức sống riêng ngay bên cạnh con cháu* cho lớp người cao tuổi ở làng xã.

Các lý do của việc thu xếp ăn ở, qua từng hiện trạng, là sự tác động kết hợp của đa nhân tố. Nhưng xét trong từng bối cảnh cụ thể thì các yếu tố như *đất đai, cấu trúc và tập quán gia đình* vẫn có những chi phối khá độc lập để tạo ra những hệ quả hoặc khúc xạ riêng. Ảnh hưởng của đất đai cũng không chỉ tìm thấy qua điều kiện nhà ở với mức hạn điền mà còn là vấn đề *phân chia và giao khoán ruộng* canh tác. Ở đây, chính sách của nhà nước đã làm cho đất đai mang ý nghĩa trực tiếp liên quan tới hiện tượng tách hộ. Quy chiếu lại bối cảnh ở Đào Xá thì sự chi phối đó đã bị khúc xạ qua vai trò *yếu kém* của gia đình trong việc giải quyết *việc làm* cho các thành viên

của họ. Đây là những chi phối liên quan tới cơ sở vật chất cho việc tổ chức đời sống của người cao tuổi. Sự chi phối của cấu trúc gia đình cũng đã thể hiện rõ qua tương quan *cấu trúc nhân khẩu*. Dưới tác động nhiều mặt của đời sống xã hội, mối liên kết thế hệ giữa ông bà và con cái họ đã tỏ ra khá lỏng lẻo so với những cố kết theo cặp đôi hôn nhân (ông-bà, vợ-chồng/con) nên cũng đã làm tăng thêm quá trình phân giải cấu trúc gia đình 3 thế hệ. Tuy nhiên, việc thu xếp lại đời sống cho người cao tuổi, trong những hoàn cảnh nhất định, lại cũng có những liên kết hỗ trợ theo chiều hướng khác nhau, như việc *bổ khuyết nhân khẩu* khi cặp đôi bị khuyết đi hoặc những mối *quan hệ trách nhiệm* của con cái khi ông bà sống hộ riêng. Cùng với những tác động trên thì ảnh hưởng của “khuôn mẫu sống chung” của *phong tục-tập quán* ở Đào Xá cũng đã giảm đi nhiều. Tuy việc sống chung của ông bà, trong những trường hợp có thể, là vẫn diễn ra theo *nguyên tắc hướng nội* nhưng vị trí ưu tiên đã đọng lại ở đứa con trai cuối cùng nhiều hơn. Nhưng về ý nghĩa biểu trưng thì vị trí hàng đầu của con trưởng vẫn được bảo lưu trong mô hình tổ chức gia đình. Cùng với việc tách hộ và những diễn biến của nó đã diễn ra hàng chục năm qua, cũng có thể nói, đã làm biến đổi đáng kể những giá trị và chuẩn mực của phong tục-tập quán cổ truyền.

Do các yếu tố kể trên đều có những tác động riêng tới việc thu xếp ăn ở cho người cao tuổi nên về khía cạnh an sinh xã hội cần tính đến sự tác động kết hợp có hiệu quả nhất giữa chúng. Chẳng hạn, về chính sách đất ở cũng cần tính đến số lượng và cơ cấu nhân khẩu thực tế để có những quy định riêng nhằm tránh những xáo trộn không cần thiết như việc ứng phó tách hộ riêng người cao tuổi. Tuy nhiên, những biến đổi về gia đình liên quan tới người cao tuổi cũng là một hiện tượng tất yếu trong bối cảnh kinh tế thị trường mới hiện nay. Do vậy, các phương thức kết hợp trong việc tổ chức đời sống cho người cao tuổi cũng cần tính đến những khía cạnh riêng và đa dạng. Chẳng hạn, khi có điều kiện ông bà cũng cần sống riêng nhưng vẫn bên cạnh con cháu... Cuối cùng, với những điều kiện bảo hiểm xã hội còn hạn chế như ở nông thôn hiện nay thì việc giáo dục phân trách nhiệm của con cái vẫn là nội dung quan trọng trong việc xây dựng nếp sống văn hóa mới.